

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ.....	1
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ HỌC.....	6
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ KINH TẾ	11
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH TOÁN KINH TẾ - TÀI CHÍNH	16
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH THỐNG KÊ KINH TẾ.....	21
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN.....	26
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN	31
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ.....	36
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ.....	41
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP.....	46
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	51
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ BẢO HIỂM	56
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH.....	61
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC	66
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ LAO ĐỘNG	71
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS.....	76
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH MARKETING.....	81
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG.....	86
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP.....	91
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN.....	96

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QTKD DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN	102
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP	107
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ.....	113
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP (KHOA).....	119
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP (VIỆN).....	124
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH THƯƠNG MẠI	129
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ.....	134
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG.....	140
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH.....	145
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ DU LỊCH	150
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ ĐỊA CHÍNH	155
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG	161
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI	166
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP.....	172
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ	177
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG NGÀNH QUẢN LÝ ĐÔ THỊ	181
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG NGÀNH KINH TẾ TÀI NGUYÊN	187

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ CHÍNH TRỊ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.02
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị giúp người học nâng cao kiến thức chuyên môn và vận dụng vào công tác quản lý kinh tế, xã hội và môi trường, đào tạo và nghiên cứu về kinh tế chính trị; có năng lực tư duy tư vấn, phân tích, đánh giá, hoạch định và tổ chức thực thi chính sách của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Bộ, Ban, Ngành, địa phương, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội; có bản lĩnh chính trị vững vàng và phẩm chất đạo đức tốt; có khả năng nâng cao kiến thức và hoàn thiện phương pháp nghiên cứu để tham gia học tập chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành kinh tế chính trị.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị có kiến thức thực tế, lý thuyết rộng và tiên tiến về khoa học kinh tế; có kiến thức chung về quản lý và liên ngành liên quan; nắm vững các học thuyết cơ bản, hiện đại, chuyên sâu về kinh tế chính trị học.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra các giải pháp xử lý giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công tác một cách khoa học; có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và các ngành khác; có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Có năng lực nghiên cứu và đề xuất những sáng kiến trong lĩnh vực khoa học kinh tế chính trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với

môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao; có khả năng đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến chuyên môn; có khả năng phát huy trí tuệ tập thể và năng lực dẫn dắt chuyên môn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ

Kiến thức ngành: 24 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (3 TC)							
1	Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251	X			
2	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
3	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	3	NNKC2202	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (24 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	3	TOKT2211	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	3	NLML2214		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	3	PTCC2251		X		
	- Kinh tế học thể chế	3	PTKT2257		X		
2	Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	3	KHMA2212		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	3	TOKT2217		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	3	TOKT2213		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	3	TOKT2214		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	3	TKKT2209		X		
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính – Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
	- Kinh tế đầu tư	3	DTKT2213		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	3	BHKT2231		X		
	- An sinh xã hội	3	BHKT2232		X		
	- Thị trường bất động sản	3	TNBD2217		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	3	NLKT2211		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
	- Kinh tế nông thôn	3	TNKT2236		X		
	- Kinh tế môi trường	3	MTKT2228		X		
	- Kinh tế tài nguyên	3	TNKT2206		X		
	- Kinh tế đô thị	3	MTDT2231		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc : 3 học phần (9 TC)							
1	Học thuyết Mác về phương thức sản xuất TBCN	3	NLML2201			X	
2	Kinh tế chính trị Việt Nam hiện nay	3	NLML2202			X	
3	Chuyên đề nghiên cứu thực tế	3	NLML2216			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	KTCT về các nền kinh tế chuyển đổi	3	NLML2210			X	
2	Thế chế kinh tế thị trường ở Việt Nam	3	NLML2211			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
3	Các mô hình công nghiệp hóa	3	NLML2212			X	
4	Lịch sử tư tưởng kinh tế phương Đông và Việt Nam	3	NLML2213			X	
5	Các học thuyết kinh tế hiện đại	3	NLML2215			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ HỌC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 831.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ HỌC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế học giúp người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng, công cụ phân tích định lượng và định tính về kinh tế học ứng dụng trong các hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng làm việc độc lập; có tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề và ra quyết định phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý và kinh doanh; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế học có kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu cũng như các công cụ phân tích định lượng và định tính về kinh tế học; có kiến thức liên ngành về các lĩnh vực có liên quan như tài chính, tiền tệ, đầu tư, môi trường ...; có các kiến thức chung về quản trị và quản lý.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế học có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các số liệu, dữ liệu và thông tin để đưa ra các giải pháp xử lý một cách khoa học các vấn đề, các quyết định và các chính sách liên quan đến lĩnh vực kinh tế học; có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn trong kinh tế học với người cùng ngành và những người khác; có kỹ năng tổ chức các hoạt động nghiên cứu, thảo luận chính sách và các quyết định đầu tư, kinh doanh; có kỹ năng nghiên cứu phát triển và ứng dụng các kết quả nghiên cứu các chủ đề thuộc lĩnh vực kinh tế học.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn kinh tế học và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn kinh tế học; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận có liên quan; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt về mặt chuyên môn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ

Kiến thức ngành: 24 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 16 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (3 TC)							
1	Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251	X			
2	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
3	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	3	NNKC2202	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (24 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	3	TOKT2211	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	3	NLML2214		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	3	PTCC2251		X		
	- Kinh tế học thể chế	3	PTKT2257		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	3	KHMA2212		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
3	Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Toán kinh tế	3	TOKT2217		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	3	TOKT2213		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	3	TOKT2214		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	3	TKKT2209		X		
4	Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
	- Kinh tế đầu tư	3	DTKT2213		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	3	BHKT2231		X		
	- An sinh xã hội	3	BHKT2232		X		
	- Thị trường bất động sản	3	TNBD2217		X		
5	Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	3	NLKT2211		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
	- Kinh tế nông thôn	3	TNKT2236		X		
	- Kinh tế môi trường	3	MTKT2228		X		
	- Kinh tế tài nguyên	3	TNKT2206		X		
	- Kinh tế đô thị	3	MTDT2231		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô nâng cao	3	KHMI2213			X	
2	Kinh tế vĩ mô nâng cao	3	KHMA2213			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	KHMA2218			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
	- Ứng dụng lý thuyết trò chơi ứng dụng trong	3	KHMI2215			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	phân tích kinh tế						
	- Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212			X	
	- Kinh tế học tổ chức	3	KHMI2214			X	
	- Phân tích định lượng trong kinh tế vi mô	3	KHMI2216			X	
	- Kinh tế học Tiền tệ: Lý thuyết và chính sách	3	KHMA2214			X	
	- Tăng trưởng kinh tế	3	KHMA2217			X	
	- Kinh tế vĩ mô quốc tế	3	KHMA2215			X	
	- Phân tích định lượng trong kinh tế vĩ mô	3	KHMA2216			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	12					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ KINH TẾ

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ HỌC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	LỊCH SỬ KINH TẾ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Lịch sử kinh tế trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về lý thuyết kinh tế; các phương pháp nghiên cứu trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý; những kiến thức chuyên sâu về lịch sử kinh tế; các kỹ năng, kỹ thuật, các công cụ phân tích định tính và định lượng sử dụng trong nghiên cứu lịch sử kinh tế qua đó góp phần nâng cao năng lực của học viên trong các hoạt động tư vấn, nghiên cứu và hoạch định chính sách ở cấp quốc gia cũng như trong các hoạt động điều hành, ra quyết định ở cấp địa phương, doanh nghiệp; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử kinh tế có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về lịch sử kinh tế; có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có thể ứng dụng những kiến thức được học vào thực tiễn công tác, đặc biệt trong các hoạt động nghiên cứu, phân tích lịch sử phát triển kinh tế và kinh doanh, phân tích và luận giải khả năng vận dụng những bài học kinh nghiệm về phát triển kinh tế, kinh doanh và quản lý; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử kinh tế có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các số liệu, dữ liệu và thông tin để đưa ra các giải pháp xử lý một cách khoa học các vấn đề, các quyết định và các chính sách liên quan; có năng lực phát hiện, nhận dạng

và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công tác chuyên môn; có khả năng nghiên cứu, làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm trong lĩnh vực chuyên môn. Làm chủ các kỹ năng, kỹ thuật, các công cụ phân tích định lượng và định tính trong nghiên cứu kinh tế nói chung và lịch sử kinh tế nói riêng.

Có khả năng vận dụng các lý thuyết, mô hình kinh tế vào phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề thực tiễn; phân tích tác động của các chính sách kinh tế; hoạch định và ra các quyết định trong lĩnh vực kinh tế cả ở cấp vi mô và vĩ mô.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; gương mẫu chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước; có tinh thần cầu thị; biết lắng nghe để chủ động, sáng tạo trong thực tiễn công tác ở lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh.

Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao; Có khả năng đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn, đề xuất những sáng kiến có giá trị trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh;.

Có khả năng thẩm định, xây dựng kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định, đánh giá và đưa ra những quyết định trong thực hiện các nhiệm vụ và công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ

Kiến thức ngành: 24 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO:

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (2 TC)							
1	Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251	X			
2	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
3	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	3	NNKC2202	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (24 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	3	TOKT2211	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	3	NLML2214		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	3	PTCC2251		X		
	- Kinh tế học thể chế	3	PTKT2257		X		
2	Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	3	KHMA2212		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
3	Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Toán kinh tế	3	TOKT2217		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	3	TOKT2213		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	3	TOKT2214		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	3	TKKT2209		X		
4	Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
	- Kinh tế đầu tư	3	DTKT2213		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	3	BHKT2231		X		
	- An sinh xã hội	3	BHKT2232		X		
	- Thị trường bất động sản	3	TNBD2217		X		
5	Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	3	NLKT2211		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
	- Kinh tế nông thôn	3	TNKT2236		X		
	- Kinh tế môi trường	3	MTKT2228		X		
	- Kinh tế tài nguyên	3	TNKT2206		X		
	- Kinh tế đô thị	3	MTDT2231		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Chuyển đổi mô hình kinh tế ở Việt Nam	3	KHEH2202			X	
2	Phân tích biến đổi kinh tế dưới góc nhìn lịch sử	3	KHEH2201			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
3	Chuyên đề thực tế	3	KHEH2210			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Điều chỉnh kinh tế ở các nước phát triển sau chiến tranh thế giới II	3	KHEH2213			X	
2	Kinh tế Trung Quốc trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường	3	KHEH2214			X	
3	Các phương pháp phân tích định lượng trong nghiên cứu lịch sử kinh tế	3	KHEH2217			X	
4	Công nghiệp hóa ở một số quốc gia Đông Nam Á	3	KHEH2215			X	
5	Phát triển kinh tế ở các nền kinh tế công nghiệp hóa mới Đông Á	3	KHEH2216			X	
6	Lịch sử các mô hình tăng trưởng kinh tế	3	KHEH2209			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		12					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

CHUYÊN NGÀNH TOÁN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ HỌC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 831.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: TOÁN KINH TẾ - TÀI CHÍNH

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng chuyên ngành Toán Kinh Tế đào tạo các Thạc sĩ nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp về lĩnh vực Kinh tế – Tài chính – Quản trị kinh doanh; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Toán kinh tế và toán tài chính vào các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; được trang bị phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp luận, kiến thức và kỹ năng trong việc phát hiện và giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc ngành Kinh tế học và chuyên ngành Toán kinh tế; đồng thời được bổ sung các kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1 Kiến thức

- Thạc sĩ chuyên ngành Toán Kinh tế nắm vững kiến thức hiện đại và chuyên sâu về phân tích định tính và định lượng để nghiên cứu các vấn đề Kinh tế – Tài chính – Quản lý và Quản trị kinh doanh, bao gồm: phân tích thống kê, đánh giá tác động và dự báo
- Có năng lực phân tích và ứng dụng các mô hình toán trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh.
- Nắm được và biết vận dụng các phương pháp giải bài toán lựa chọn tối ưu trong kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh.

2.2 Kỹ năng

- Thạc sĩ chuyên ngành Toán kinh tế biết vận dụng các kiến thức, công cụ và

- phần mềm phù hợp vào nghiên cứu khoa học và nghiên cứu ứng dụng
- Có kỹ năng tổ chức và thực hiện điều tra khảo sát để phục vụ cho mục đích nghiên cứu ứng dụng
- Có kỹ năng viết báo cáo phân tích, thuyết trình và làm việc theo nhóm; có kỹ năng nghiên cứu độc lập.
- Đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh theo chuẩn chung nhà trường

2.3 Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm

Nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng.

Có khả năng tự định hướng chuyên môn nghề nghiệp cho phát triển cá nhân và có ý thức chịu trách nhiệm cá nhân trong công việc.

Thích nghi tự định hướng và hướng dẫn người khác.

Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

2.4 Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn:	3 tín chỉ
Kiến thức ngành:	24 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	9 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	15 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	15 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	9 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	6 tín chỉ
Luận văn:	12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (3 TC)							
1	Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251	X			
2	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
3	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	3	NNKC2202	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (24 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	3	TOKT2211	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	3	NLML2214		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	3	PTCC2251		X		
	- Kinh tế học thể chế	3	PTKT2257		X		
2	Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	3	KHMA2212		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
3	Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Toán kinh tế	3	TOKT2217		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	3	TOKT2213		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	3	TOKT2214		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	3	TKKT2209		X		
4	Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
	- Kinh tế đầu tư	3	DTKT2213		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	3	BHKT2231		X		
	- An sinh xã hội	3	BHKT2232		X		
	- Thị trường bất động sản	3	TNBD2217		X		
5	Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	3	NLKT2211		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
	- Kinh tế nông thôn	3	TNKT2236		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh tế môi trường	3	MTKT2228		X		
	- Kinh tế tài nguyên	3	TNKT2206		X		
	- Kinh tế đô thị	3	MTDT2231		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Toán kinh tế nâng cao	3	TOKT2202			X	
2	Kinh tế lượng nâng cao	3	TOKT2209			X	
3	Chuyên đề nghiên cứu thực tế	3	TOKT2215			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Các phương pháp định lượng trong quản trị rủi ro	3	TOTC2211			X	
2	Mô hình định giá tài sản tài chính	3	TOTC2212			X	
3	Phân tích thống kê nhiều chiều	3	TOKT2218			X	
4	Phân tích số liệu mảng nâng cao	3	TOTC2215			X	
5	Kinh tế lượng ứng dụng trong tài chính	3	TOKT2220			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		12					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

CHUYÊN NGÀNH THỐNG KÊ KINH TẾ

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ HỌC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	THỐNG KÊ KINH TẾ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Thống kê kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức nâng cao về kinh tế học và kiến thức chuyên sâu về thống kê cũng như các kiến thức liên ngành khác; có khả năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập; có tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề và ra quyết định phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý và kinh doanh; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ chuyên ngành Thống kê kinh tế có kiến thức nâng cao về kinh tế xã hội, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu và tiên tiến về thống kê như tổ chức hệ thống thông tin thống kê quốc gia, Bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp; thiết kế mẫu và điều tra thống kê; nắm vững các công cụ và mô hình mô tả, khám phá, phân tích - dự báo thống kê trong các Bộ, ngành, các tổ chức kinh tế - xã hội, các tổ chức tài chính và các doanh nghiệp; có phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu; có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ chuyên ngành Thống kê kinh tế biết vận dụng một cách linh hoạt và sáng tạo các kiến thức, công cụ và phần mềm thống kê vào nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động thực tiễn như xây dựng và tính toán hệ thống chỉ tiêu thống kê, thiết

kế nghiên cứu điều tra, tổng hợp, phân tích - dự báo thống kê phục vụ cho việc quản lý và hoạch định chính sách kinh tế xã hội; có kỹ năng khai thác, phân tích dữ liệu kinh tế xã hội ở các ngành, các cấp khác nhau; có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với các chuyên gia trong lĩnh vực thống kê và các lĩnh vực khác; có kỹ năng viết báo cáo phân tích, thuyết trình và làm việc theo nhóm.

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến lĩnh vực thống kê; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

4. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 60 tín chỉ
5. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
6. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
7. **THANG ĐIỂM:** 10
8. **CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**
- Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ
- Kiến thức ngành: 24 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ
- Luận văn: 12 tín chỉ**

9. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

10. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (3 TC)							
1	Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251	X			
2	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
3	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	3	NNKC2202	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (24 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	3	TOKT2211	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	3	NLML2214		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	3	PTCC2251		X		
	- Kinh tế học thể chế	3	PTKT2257		X		
2	Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	3	KHMA2212		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
3	Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Toán kinh tế	3	TOKT2217		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	3	TOKT2213		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	3	TOKT2214		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	3	TKKT2209		X		
4	Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
	- Kinh tế đầu tư	3	DTKT2213		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	3	BHKT2231		X		
	- An sinh xã hội	3	BHKT2232		X		
	- Thị trường bất động sản	3	TNBD2217		X		
5	Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	3	NLKT2211		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
	- Kinh tế nông thôn	3	TNKT2236		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh tế môi trường	3	MTKT2228		X		
	- Kinh tế tài nguyên	3	TNKT2206		X		
	- Kinh tế đô thị	3	MTDT2231		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Phân tích đa biến	3	TKKT2212			X	
2	Phân tích hồi qui và chuỗi thời gian nâng cao	3	TKKT2207			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	TKKT2214			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Thống kê kinh tế	3	TKKT2210			X	
2	Điều tra xã hội học	3	TKKT2211			X	
3	Thống kê dân số	3	TKKT2213			X	
4	Phân tích mức sống dân cư	3	TKKD2204			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		12					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ PHÁT TRIỂN
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 831.01.05
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ PHÁT TRIỂN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành kinh tế phát triển giúp cho người học có được năng lực và kiến thức chuyên sâu, cập nhật, nâng cao, hiện đại về kinh tế và quản lý phát triển ở các cấp trung ương, ngành và phương, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế.

Chương trình đào tạo giúp học viên nâng cao năng lực trong phân tích, đánh giá, dự báo và hoạch định các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình dự án và chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quản lý các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Học viên có thể học tiếp PhD nếu bổ sung thêm một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành và phương pháp nghiên cứu.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế phát triển làm chủ được các kiến thức chuyên sâu và nâng cao, đồng bộ về lĩnh vực kinh tế; đặc biệt, nghiên cứu nâng cao các nguyên lý phát triển kinh tế, bao gồm: nội hàm của phát triển và phát triển bền vững kinh tế, xu hướng phát triển nền kinh tế, các yếu tố chi phối, vận động chủ yếu trong các nền kinh tế đang phát triển và giải pháp chính sách thực hiện quá trình phát triển kinh tế. Thạc sĩ kinh tế phát triển: (i) Các kiến thức nâng cao về kinh tế học; (ii) Phân tích, đánh giá, dự báo và định hướng sự phát triển kinh tế - xã hội; (iii) Hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội (bao gồm chính sách định hướng và chính sách điều tiết vĩ mô); (iv) Quản lý các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; (v) Tổ chức và tư vấn tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp: quốc gia, ngành, lĩnh vực, các vùng, các địa phương (tỉnh, huyện, xã), các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế.

2.2. Kỹ năng

Thạc sỹ ngành Kinh tế phát triển có: (i) kỹ năng vận dụng hệ thống kiến thức được trang bị để phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình – dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, ngành, lĩnh vực và địa phương; (ii) kỹ năng phân tích định tính và định lượng các vấn đề phát triển; (iii) Kỹ năng hoạch định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực kinh tế - xã hội; (iii) bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn; (iv) kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc; (v) khả năng cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu, sáng tạo và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Thạc sỹ tốt nghiệp ngành Kinh tế Phát của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được đánh giá có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường quốc tế trong nền kinh tế thị trường; có đủ kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp, có bản lĩnh vững vàng, đủ sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng sẵn sàng làm việc tốt trong mọi loại hình cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển và doanh nghiệp.

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ:

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. **THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
5. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 60 tín chỉ
6. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
7. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
8. **THANG ĐIỂM:** 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản:	9 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	3 tín chỉ
Kiến thức ngành:	24 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	9 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	15 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	15 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	9 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	6 tín chỉ
Luận văn:	12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (3 TC)							
1	Kinh tế lượng ứng dụng	3	TOKT2211	X			
2	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
3	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	3	NNKC2202	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (24 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	3	NLML2214		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	3	PTCC2251		X		
	- Kinh tế học thể chế	3	PTKT2257		X		
2	Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	3	KHMA2212		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
3	Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Toán kinh tế	3	TOKT2217		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	3	TOKT2213		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	3	TOKT2214		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	3	TKKT2209		X		
4	Nhóm 4: Thương mại – Tài chính – Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
	- Kinh tế đầu tư	3	DTKT2213		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	3	BHKT2231		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- An sinh xã hội	3	BHKT2232		X		
	- Thị trường bất động sản	3	TNBD2217		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	3	NLKT2211		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
	- Kinh tế nông thôn	3	TNKT2236		X		
	- Kinh tế môi trường	3	MTKT2228		X		
	- Kinh tế tài nguyên	3	TNKT2206		X		
	- Kinh tế đô thị	3	MTDT2231		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế phát triển 2	3	PTKT2261			X	
2	Dự báo kinh tế 2	3	PTCC2256			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	PTKT2262			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Chính sách phát triển	3	PTKT2259			X	
2	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3	PTCC2262			X	
3	Chương trình và dự án phát triển	3	PTCC2259			X	
4	Kinh tế học so sánh	3	PTKT2253			X	
5	Kế hoạch hóa phát triển	3	PTKT2254			X	
6	Kinh tế công cộng 2	3	PTCC2254			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		12					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ PHÁT TRIỂN
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.05
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chuyên ngành Kế hoạch phát triển giúp cho người học có phương pháp tư duy tổng hợp và thực hành nâng cao để hoạch định, triển khai, theo dõi và đánh giá thực hiện chiến lược, kế hoạch ở các tổ chức và doanh nghiệp. Cao học viên sẽ được trang bị kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành để trở thành nhà quản lý, tham mưu, nghiên cứu và tư vấn có tính chuyên nghiệp. Chương trình đào tạo giúp học viên nâng cao năng lực trong phân tích, đánh giá, dự báo và hoạch định các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình dự án và chính sách phát triển kinh tế - xã hội, quản lý các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Học viên có thể học tiếp PhD nếu bổ sung thêm một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành và phương pháp nghiên cứu.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sỹ chuyên ngành Kế hoạch phát triển làm chủ được các kiến thức chuyên sâu và có phương pháp tư duy tổng hợp và thực hành nâng cao để hoạch định, triển khai, theo dõi và đánh giá thực hiện chiến lược, kế hoạch ở các tổ chức và doanh nghiệp. Cao học viên nắm được các kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành để trở thành nhà quản lý, tham mưu, nghiên cứu và tư vấn có tính chuyên nghiệp. Thạc sỹ kế hoạch phát triển: (i) Các kiến thức nâng cao về kinh tế học và quản lý kinh tế; (ii) Phân tích, đánh giá, dự báo và định hướng sự phát triển kinh tế - xã hội; (iii) Triển khai thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội (bao gồm chính sách định hướng và chính sách điều tiết vĩ mô); (iv) Quản lý các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; (v) Tổ chức và tư vấn tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp: quốc gia, ngành, lĩnh vực, các vùng, các địa phương (tỉnh, huyện, xã), các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế.

2.2. Kỹ năng

Thạc sỹ chuyên ngành Kế hoạch phát triển có: (i) kỹ năng vận dụng hệ thống kiến thức được trang bị để phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình – dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, ngành, lĩnh vực và địa phương; (ii) kỹ năng phân tích định tính và định lượng các vấn đề phát triển; (iii) Kỹ năng hoạch định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực kinh tế - xã hội; (iii) bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn; (iv) kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc; (v) khả năng cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu, sáng tạo và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Thạc sỹ tốt nghiệp chuyên ngành Kế hoạch Phát triển của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được đánh giá có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường quốc tế trong nền kinh tế thị trường; có đủ kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp, có bản lĩnh vững vàng, đủ sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng sẵn sàng làm việc tốt trong mọi loại hình cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển và doanh nghiệp.

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ:

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại

ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ

Kiến thức ngành: 24 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (3 TC)							
1	Kinh tế lượng ứng dụng	3	TOKT2211	X			
2	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
3	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	3	NNKC2202	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (24 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	3	NLML2214		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	3	PTCC2251		X		
	- Kinh tế học thể chế	3	PTKT2257		X		
2	Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	3	KHMA2212		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
3	Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Toán kinh tế	3	TOKT2217		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	3	TOKT2213		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	3	TOKT2214		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	3	TKKT2209		X		
4	Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
	- Kinh tế đầu tư	3	DTKT2213		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	3	BHKT2231		X		
	- An sinh xã hội	3	BHKT2232		X		
	- Thị trường bất động sản	3	TNBD2217		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	3	NLKT2211		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
	- Kinh tế nông thôn	3	TNKT2236		X		
	- Kinh tế môi trường	3	MTKT2228		X		
	- Kinh tế tài nguyên	3	TNKT2206		X		
	- Kinh tế đô thị	3	MTDT2231		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kế hoạch hóa phát triển	3	PTKT2254			X	
2	Chương trình và dự án phát triển	3	PTCC2259			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	PTCC2263			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Chiến lược phát triển	3	PTCC2261			X	
2	Dự báo kinh tế 2	3	PTCC2256			X	
3	Quy hoạch phát triển	3	PTCC2260			X	
4	Kinh tế phát triển 2	3	PTKT2261			X	
5	Kế hoạch kinh doanh	3	PTKT2260			X	
6	Quản lý phát triển	3	PTKT2258			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	12					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ ĐẦU TƯ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 831.01.04
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ ĐẦU TƯ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng ngành Kinh tế Đầu tư có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức nâng cao về kinh tế học và kiến thức chuyên sâu về đầu tư cũng như các kiến thức liên ngành khác; có khả năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực đầu tư; có khả năng làm việc độc lập; có tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề và ra quyết định phù hợp với điều kiện thực tế về đầu tư tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý và kinh doanh.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ ngành Kinh tế Đầu tư có kiến thức nâng cao về kinh tế xã hội, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực đầu tư; được trang bị các công cụ phân tích định tính và định lượng về đầu tư; hiểu biết và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về đầu tư, lập, thẩm định dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư; nắm vững các công cụ và mô hình mô tả, khám phá, phân tích - dự báo trong lĩnh vực đầu tư có phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu; có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ ngành Kinh tế Đầu tư biết vận dụng các kiến thức, công cụ và phần mềm đầu tư, phân tích đầu tư trong lập, thẩm định dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, đầu tư tài chính vào nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động thực tiễn; có kỹ năng khai thác, phân tích dữ liệu đầu tư ở các ngành, các cấp khác nhau; có kỹ năng viết báo cáo đầu tư, lập dự án đầu tư, có khả năng phân tích, thuyết trình và làm việc theo nhóm.

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến lĩnh vực đầu tư; có thể diễn đạt bằng

ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một số vấn đề về đầu tư bằng ngoại ngữ.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ đầu tư; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch đầu tư; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO:

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ

Kiến thức ngành: 24 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (3 TC)							
1	Kinh tế phát triển	3	PTKT2251	X			
2	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
3	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	3	NNKC2202	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (24 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	3	TOKT2211	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	3	NLML2214		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	3	PTCC2251		X		
	- Kinh tế học thể chế	3	PTKT2257		X		
2	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	3	KHMA2212		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	3	TOKT2217		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	3	TOKT2213		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	3	TOKT2214		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	3	TKKT2209		X		
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
	- Kinh tế đầu tư	3	DTKT2213		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	3	BHKT2231		X		
	- An sinh xã hội	3	BHKT2232		X		
	- Thị trường bất động sản	3	TNBD2217		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	3	NLKT2211		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
	- Kinh tế nông thôn	3	TNKT2236		X		
	- Kinh tế môi trường	3	MTKT2228		X		
	- Kinh tế tài nguyên	3	TNKT2206		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh tế đô thị	3	MTDT2231		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Lập dự án đầu tư	3	DTKT2204			X	
2	Thị trường vốn	3	DTKT2206			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	DTKT2245			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản lý dự án	3	DTKT2240			X	
2	Đấu thầu trong đầu tư	3	DTKT2241			X	
3	Thẩm định dự án đầu tư	3	DTKT2242			X	
4	Quản lý đầu tư	3	DTKT2243			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ QUỐC TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 831.01.06
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ QUỐC TẾ

1. MỤC TIÊU CHUNG

Đào tạo thạc sĩ ứng dụng ngành Kinh tế quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức chuyên môn sâu về kinh tế quốc tế; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có kỹ năng hoạt động nghề nghiệp để trở thành những nhà tư vấn, hoạch định chính sách, chuyên gia và quản lý chuyên nghiệp đáp ứng được yêu cầu của hội nhập quốc tế; có thể học tiếp ở bậc tiến sĩ ngành kinh tế quốc tế nếu như tích lũy đủ các học phần kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành, chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu.

Thạc sĩ ứng dụng ngành Kinh tế quốc tế được trang bị kiến thức chuyên môn nâng cao về kinh tế thế giới, cơ sở và lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế và những quy định, chính sách định hướng hoặc ảnh hưởng đến các quan hệ đó, các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại của một quốc gia.

Có kỹ năng vận dụng các lý thuyết vào giải thích, phân tích và đánh giá các vấn đề của thực tiễn liên quan đến ngành kinh tế quốc tế; kỹ năng đàm phán và thuyết phục đối với các đối tác; khả năng làm việc độc lập, sáng tạo hoặc làm việc theo nhóm để đạt được hiệu quả trong công việc; kỹ năng tổng hợp, khái quát và giải quyết vấn đề.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Hiểu được các khái niệm và lý thuyết về kinh tế quốc tế vào nghiên cứu thực tiễn và nhân tố ảnh hưởng đến các lĩnh vực của nền kinh tế thế giới, quan hệ kinh tế quốc tế;
- Nắm vững kiến thức về đàm phán kinh tế quốc tế;
- Hiểu và nắm vững kiến thức quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2. Kỹ năng

- Vận dụng được các khái niệm và lý thuyết về kinh tế quốc tế vào nghiên cứu thực tiễn và nhân tố ảnh hưởng đến các lĩnh vực của nền kinh tế thế giới, quan hệ kinh tế quốc tế;
- Có kỹ năng giao tiếp và thương lượng trong các cuộc đàm phán kinh tế quốc tế;
- Vận dụng được kiến thức quản lý nhà nước về kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế vào phân tích, đánh giá các tình huống thực tiễn;
- Có khả năng đề xuất giải pháp phát triển các hoạt động hợp tác kinh tế quốc tế của ngành, địa phương và doanh nghiệp;
- Có khả năng tư vấn trong lĩnh vực kinh tế quốc tế.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có năng lực làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc ngành Kinh tế quốc tế;
- Có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức chuyên môn sâu về kinh tế quốc tế; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo;
- Có kỹ năng hoạt động nghề nghiệp để trở thành những nhà tư vấn, hoạch định chính sách, chuyên gia và quản lý chuyên nghiệp đáp ứng được yêu cầu của hội nhập quốc tế
- Có khả năng lãnh đạo, dẫn dắt các cuộc thảo luận, hội thảo chuyên ngành.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
- 8. THANG ĐIỂM:** 10
- 9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản:	12 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	6 tín chỉ
Kiến thức ngành:	21 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	9 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	12 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	15 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	9 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	6 tín chỉ
Luận văn:	12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế phát triển	3	PTKT2251	X			
2	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
3	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	3	NNKC2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211	X			
2	Nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	3	TMKQ2204	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Môi trường quản lý (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Môi trường kinh tế toàn cầu đối với các doanh nghiệp	3	TMKD2232		X		
	- Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	3	PTCC2251		X		
2	Nhóm 2: Chính sách và Thể chế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2257		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2212		X		
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2252		X		
3	Nhóm 3: Công cụ và Kỹ năng (lựa chọn 1 học phần, 3TC):						
	- Nghệ thuật giao dịch trong thương mại	3	TMKT2215		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	3	TOKT2213		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	3	TKKT2209		X		
4	Nhóm 4: Nguồn lực (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Xúc tiến thương mại và đầu tư quốc tế	3	TMKQ2236		X		
	- Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
	- Kinh tế đầu tư	3	DTKT2213		X		
5	Nhóm 5: Kinh tế và Quản lý ngành/lĩnh vực (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Kinh tế nguồn nhân lực	3	NLKT2211		X		
	- Kinh tế môi trường	3	MTKT2228		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa	3	TMKQ2232			X	
2	Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2235			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
3	Chuyên đề thực tế	3	TMKQ2230			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Đàm phán trong kinh tế quốc tế	3	TMKQ2212			X	
2	Quan hệ kinh tế quốc tế trong khối ASEAN	3	TMKQ2233			X	
3	Chính sách thương mại quốc tế của Liên minh châu Âu đối với các nước đang phát triển	3	TMKQ2234			X	
4	Thương mại quốc tế	3	TMQT2203			X	
5	Quản trị toàn cầu các yếu tố đầu vào	3	TMKD2234			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQĐ ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**
NGÀNH ĐÀO TẠO: **KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: **862.01.15**
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: **KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp, có nền kiến thức rộng về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kinh tế và quản lý nông nghiệp. Có khả năng tư duy và làm việc độc lập, có khả năng ứng dụng và tổ chức triển khai các hoạt động quản lý vĩ mô, vi mô trong ngành nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nhất là trong thời kỳ chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay. Có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế;
- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có kiến thức nâng cao và chuyên sâu về Kinh tế nông nghiệp, Quản lý phát triển nông thôn, Chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn; Quy hoạch và Đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thị trường nông sản thế giới, Quản trị kinh doanh nông nghiệp Giám sát đánh giá chương trình dự án nông nghiệp nông thôn...
- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

2.2. Kỹ năng

- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có kỹ năng phân tích tổng hợp đánh giá dữ liệu và tổng tin để đưa ra giải pháp giải quyết các vấn đề một cách khoa học. Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và những người khác. Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.
- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có kỹ năng phân tích hiệu quả kinh tế nông nghiệp, phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn; phân tích tài chính và kinh tế đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; phân tích thị trường và ngành hàng nông sản; có kỹ năng giám sát, đánh giá chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có kỹ năng mềm để hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển ý tưởng mới trong lĩnh vực kinh tế và phát triển nông nghiệp, nông thôn;

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng, thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.

Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn; quản lý đánh giá các hoạt động chuyên môn: Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn kinh tế nông nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và có năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ được giao.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt

từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ

Kiến thức ngành: 24 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO:

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (3 TC)							
1	Kinh tế phát triển	3	PTKT2251	X			
2	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
3	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	3	NNKC2202	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (24 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	3	TOKT2211	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>							
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	3	NLML2214		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	3	PTCC2251		X		
	- Kinh tế học thể chế	3	PTKT2257		X		
<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>							
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	3	KHMA2212		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>							
	- Toán kinh tế	3	TOKT2217		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	3	TOKT2213		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	3	TOKT2214		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	3	TKKT2209		X		
<i>Nhóm 4: Thương mại - Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>							
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
	- Kinh tế đầu tư	3	DTKT2213		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh tế bảo hiểm	3	BHKT2231		X		
	- An sinh xã hội	3	BHKT2232		X		
	- Thị trường bất động sản	3	TNBD2217		X		
Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):							
	- Kinh tế nguồn nhân lực	3	NLKT2211		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
	- Kinh tế nông thôn	3	TNKT2236		X		
	- Kinh tế môi trường	3	MTKT2228		X		
	- Kinh tế tài nguyên	3	TNKT2206		X		
	- Kinh tế đô thị	3	MTDT2231		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế nông nghiệp	3	TNKT2205			X	
2	Phân tích chính sách nông nghiệp nông thôn	3	TNKT2209			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	TNKT2241			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn	3	TNKT2237			X	
2	Thị trường nông sản thế giới	3	TNKT2238			X	
3	Quy hoạch phát triển nông nghiệp	3	TNKT2239			X	
4	Tổ chức ngành hàng nông sản	3	TNKT2240			X	
5	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	3	TNKT2216			X	
6	Giám sát đánh giá chương trình dự án phát triển nông nghiệp nông thôn	3	TNKT2242			X	
7	Marketing nông nghiệp	3	TNKT2246				
III. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 834.02.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo cao học ngành Tài chính – Ngân hàng nhằm đào tạo thạc sĩ có kiến thức, và kỹ năng làm việc ở trình độ cao trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng; có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về kinh tế tiền tệ, hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính; có khả năng quản lý và quản trị hoạt động tài chính của các doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian; có khả năng phản biện và hoàn thiện các chính sách về tài chính, tiền tệ và quản lý hoạt động của hệ thống tài chính.

2. CHUẨN ĐẦU RA

Học viên cao học sau khi hoàn thành khóa học và được công nhận học vị thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng phải đáp ứng những tiêu chuẩn đầu ra cụ thể như sau:

2.1. Kiến thức

Có hệ thống kiến thức toàn diện và chuyên môn sâu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng: kinh tế tiền tệ, hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính;

Kiến thức về pháp luật trong nước và quốc tế; đặc biệt trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

Kiến thức về tài chính doanh nghiệp, tài chính công, ngân hàng,

2.2. Kỹ năng

Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề thực tế phát sinh trong hoạt động tài chính tại các doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian và thị trường tài chính;

Có kỹ năng tổ chức và quản lý hoạt động tài chính của các doanh nghiệp; có kỹ năng xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và phát triển doanh nghiệp;

Có kỹ năng quản lý và quản trị hoạt động của các định chế tài chính trung gian và thị trường tài chính, đảm bảo các nguyên tắc hoạt động kinh doanh an toàn và hiệu quả;

Có kỹ năng quản lý nhà nước về các hoạt động tài chính của các doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian và thị trường tài chính; kỹ năng xây dựng và hoàn thiện quy trình của các hoạt động tài chính; xây dựng và hoàn thiện các chính sách về quản lý hoạt động tài chính;

Có kỹ năng làm việc nhóm, tập hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề tài chính ở các doanh nghiệp và các định chế tài chính trung gian; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng;

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin,

luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. **THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
5. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 60 tín chỉ
6. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
7. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
8. **THANG ĐIỂM:** 10

9. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Kiến thức cơ bản:	12 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	6 tín chỉ
Kiến thức ngành:	21 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	9 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	12 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	15 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	12 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	3 tín chỉ
Luận văn:	12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Các tổ chức và Thị trường tài chính	3	NHLT2206	X			
2	Đầu tư tài chính	3	NHCK2202	X			
3	Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
II.2. Học phần tự chọn: 4 học phần (12 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Kinh tế các ngành (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế bảo hiểm	3	BHKT2231		X		
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
2	<i>Nhóm 2: Quản trị (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kế toán tài chính	3	KTTC2201		X		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
	- Các loại chứng khoán nợ	3	NHCK2217		X		
	- Marketing các dịch vụ tài chính	3	NHTM2206		X		
	- Tài chính công ty đa quốc gia	3	NHQT2209		X		
3	<i>Nhóm 3: Phân tích tài chính chứng khoán (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Phân tích chứng khoán	3	NHCK2215		X		
	- Tài chính hành vi	3	NHCK2219		X		
	- Toán tài chính	3	TOTC2213		X		
4	<i>Nhóm 4: Phân tích dự báo trong ngân hàng tài chính (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Lập kế hoạch tài chính	3	NHTC2234		X		
	- Phân tích chính sách	3	QLKT2225		X		
	- Phân tích và dự báo tài chính	3	NHTC2232		X		
	- Phân tích và dự báo chuỗi thời gian trong tài chính	3	TOKT2216		X		
5	<i>Nhóm 5: Đầu tư (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Định giá bất động sản - Định giá tài chính DN - Quản lý tài sản công - Quản trị chiến lược	3 3 3 3	TNBD2218 NHTC2233 NHCO2207 QTKD2201		X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 4 học phần (12 TC)							
1	Quản trị ngân hàng hiện đại	3	NHTM2202			X	
2	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201			X	
3	Tài chính công	3	NHCO2206			X	
4	Chuyên đề thực tế	3	NHNNH2201			X	
III.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (3 TC) trong các học phần sau:							
1	Ngân hàng Trung ương	3	NHLT2233			X	
2	Thuế quốc tế	3	NHCO2208			X	
3	Thuế	3	NHCO2209			X	
4	Đầu tư quốc tế	3	NHQT2208			X	
5	Quản trị danh mục đầu tư	3	NHCK2214			X	
6	Thị trường và các công cụ tài chính phái sinh	3	NHCK2221			X	
7	Thẩm định tài chính dự án	3	NHTC2231			X	
8	Quản trị dòng tiền	3	NHTC2236			X	
9	Quản trị rủi ro	3	NHTM2207			X	
10	Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	3	NHTC2235			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn		12					X
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ BẢO HIỂM

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 834.02.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ BẢO HIỂM

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế bảo hiểm trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh và tài chính, những kiến thức chuyên sâu được nâng cao về các lĩnh vực bảo hiểm (Bảo hiểm thương mại; Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tiền gửi); có tư duy độc lập; có năng lực tự nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu để đáp ứng yêu cầu thực tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Làm chủ kiến thức chuyên ngành bảo hiểm, trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng và pháp luật, đặc biệt là những kiến thức chuyên sâu, nâng cao về các loại hình Bảo hiểm; Quản trị kinh doanh bảo hiểm và Quản trị tài chính nói chung. Từ đó, có thể phát triển những kiến thức mới về quản trị kinh doanh bảo hiểm.

2.2. Kỹ năng

Có kỹ năng chuyên sâu về các lĩnh vực bảo hiểm; biết tổ chức phân tích, đánh giá, xây dựng, tư vấn chính sách, cũng như tổ chức triển khai các chính sách về bảo hiểm; có kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm để giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra liên quan đến các lĩnh vực kinh doanh Bảo hiểm nói riêng và thị trường Tài chính nói chung.

Ngoài ra, học viên có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được 1 bài báo hay 1 bài phát biểu, có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong các tình huống chuyên môn thông thường; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề quản lý nói chung

và quản trị kinh doanh bảo hiểm nói riêng bằng ngoại ngữ. Để thực hiện được những công việc trên trình độ ngoại ngữ tiếng Anh phải đạt mức tối thiểu B1 châu Âu.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; gương mẫu chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước; có tinh thần cầu thị; biết lắng nghe để chủ động, sáng tạo trong công tác quản lý và quản trị kinh doanh.
- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn, đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ trong quản lý và quản trị kinh doanh.
- Có khả năng thẩm định, xây dựng kế hoạch, có năng lực phát huy trí tuệ trong quản lý và quản trị kinh doanh; có khả năng nhận định, đánh giá và đưa ra những quyết định phương hướng phát triển về nhiệm vụ và những công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn về quản trị kinh doanh bảo hiểm, từ đó xử lý những vấn đề lớn mà thực tiễn đặt ra.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH:

Kiến thức cơ bản:	12 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	6 tín chỉ
Kiến thức ngành:	21 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	9 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	12 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	15 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	12 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	3 tín chỉ
Luận văn:	12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

12. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Các tổ chức và Thị trường tài chính	3	NHLT2206	X			
2	Đầu tư tài chính	3	NHCK2202	X			
3	Tài chính quốc tế	3	NHQT2207		X		
II.2. Học phần tự chọn: 4 học phần (12 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Kinh tế các ngành (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế bảo hiểm	3	BHKT2231		X		
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
2	<i>Nhóm 2: Quản trị (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kế toán tài chính	3	KTTC2201		X		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
	- Các loại chứng khoán nợ	3	NHCK2217		X		
	- Marketing các dịch vụ tài chính	3	NHTM2206		X		
	- Tài chính công ty đa quốc gia	3	NHQT2209		X		
3	<i>Nhóm 3: Phân tích tài chính chứng khoán (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Phân tích chứng khoán	3	NHCK2215		X		
	- Tài chính hành vi	3	NHCK2219		X		
	- Toán tài chính	3	TOTC2213		X		
4	<i>Nhóm 4: Phân tích dự báo trong ngân hàng tài chính (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Lập kế hoạch tài chính	3	NHTC2234		X		
	- Phân tích chính sách	3	QLKT2225		X		
	- Phân tích và dự báo tài chính	3	NHTC2232		X		
	- Phân tích và dự báo chuỗi thời gian trong tài chính	3	TOKT2216		X		
5	<i>Nhóm 5: Đầu tư (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Định giá bất động sản	3	TNBD2218		X		
	- Định giá tài chính DN	3	NHTC2233		X		
	- Quản lý tài sản công	3	NHCO2207		X		
	- Quản trị chiến lược	3	QTKD2201		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Bảo hiểm phi nhân thọ	3	BHKT2205			X	
2	Bảo hiểm xã hội	3	BHKT2206			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	BHKT2230			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Tái bảo hiểm	3	BHKT2234			X	
2	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	3	BHKT2235			X	
3	Quản lý bảo hiểm xã hội	3	BHKT2239			X	
4	Bảo hiểm vi mô	3	BHKT2236			X	
5	Bảo hiểm nhân thọ	3	BHKT2233			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	12					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KẾ TOÁN
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.03.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành kế toán theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và phân tích; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và phân tích; phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế. Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ kế toán, học viên có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích;
- Kiến thức liên ngành có liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích;
- Kiến thức chung về quản trị và quản lý.

2.2. Kỹ năng

- Trang bị cho học viên các kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích một cách khoa học;
- Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành kế toán, kiểm toán và phân tích và những người khác; Phân tích, xử lý, đánh giá nội dung công tác kế toán, tham mưu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thuế cho ban lãnh đạo các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội một cách hiệu quả.

- Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau;

- Tổ chức, thiết lập, triển khai, thực hiện và vận dụng chế độ kế toán thông qua việc vận dụng hệ thống chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống sổ sách kế toán, và hệ thống báo cáo kế toán;

- Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, phân tích.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:

- Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn kế toán, kiểm toán và đề xuất những sáng kiến có giá trị;

- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn;

- Đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ kế toán, kiểm toán và phân tích;

- Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận về chuyên môn kế toán, kiểm toán và phân tích;

- Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch;

- Có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 18 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 12 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 18 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 12 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
6	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
II. Kiến thức ngành: 6 học phần (18 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Lý thuyết kế toán	3	KTNL2211	X			
2	Hệ thống thông tin kế toán	3	KTHT2211		X		
II.2. Học phần tự chọn: 4 học phần (12 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Điều hành và đạo đức nghề nghiệp (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		X		
	- Đạo đức nghề nghiệp Kế toán - Kiểm toán	3	KITO2235		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
2	Nhóm 2: Tài chính – ngân hàng (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):						
	- Tài chính công	3	NHCO2206		X		
	- Thị trường tài chính và các tổ chức tài chính trung gian	3	NHLT2206		X		
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		X		
3	Nhóm 3: Phân tích – Định giá (chọn tối đa 1 học phần, 3 TC):						
	- Phân tích kinh doanh	3	KTQT2268		X		
	- Phân tích báo cáo tài chính	3	KTTC2206		X		
	- Đánh giá giá trị doanh nghiệp	3	MKDG2202		X		
4	Nhóm 4: Kinh tế - Quản trị chiến lược (chọn tối đa 1 học phần, 2 TC):						
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		X		
	- Kinh tế thương mại và dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Quản trị chiến lược	3	QTKD2201		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
III. Kiến thức chuyên ngành: 6 học phần (18 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 4 học phần (12 TC)							
1	Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
2	Kế toán tài chính	3	KTTC2205			X	
3	Kiểm toán tài chính	3	KITO2201			X	
4	Chuyên đề thực tế	3	KTKT2201			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Kế toán (chọn 1 học phần):						
	- Kế toán công	3	KTNL2212			X	
	- Kế toán quốc tế	3	KTNL2213			X	
	- Thuế và kế toán thuế	3	KTTC2208			X	
2	Nhóm 2: Kiểm soát và kiểm toán (chọn 1 học phần):						
	- Kiểm toán hoạt động	3	KITO2232			X	
	- Kiểm soát nội bộ	3	KTHT2213			X	
	- Kiểm soát quản lý	3	KITO2233			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 834.04.04
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng về Quản trị nhân lực (MBA in Human Resource Management) giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn về quản trị nguồn nhân lực và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành quản trị nhân lực vào việc thực hiện công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Sau khi hoàn thành chương trình Thạc sĩ Quản trị nhân lực định hướng ứng dụng, người học có thể nắm vững kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực quản trị nhân lực; kiến thức liên ngành có liên quan; kiến thức chung về quản trị kinh doanh và quản lý.

2.2. Kỹ năng

Sau khi hoàn thành chương trình Thạc sĩ Quản trị nhân lực định hướng ứng dụng, người học có thể có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về quản trị nhân lực một cách khoa học; có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu; thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học về lĩnh vực quản trị nhân lực với những người trong ngành và với những người khác; kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; kỹ

năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề quản trị nhân lực.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Sau khi tốt nghiệp chương trình thạc sĩ Quản trị nhân lực, người học sẽ có năng lực nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Quản trị nhân lực và đề xuất những sáng kiến có giá trị; thích nghi, tự định hướng phát triển năng lực cá nhân và hướng dẫn người khác; đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn; Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản trị nhân lực.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Quản trị nhân lực	3	NLQT2212	X			
2	Hành vi tổ chức	3	NLQT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị chiến lược	3	QTKD2201		X		
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		X		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Thu hút nguồn nhân lực	3	NLQT2213		X		
	- Tổ chức và định mức lao động	3	NLQT2214		X		
	- Quan hệ lao động	3	NLKT2213		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		X		
	- Quản trị bán hàng	3	MKBH2202		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	MKBH2203		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	3	MKTT2221		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		X		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		X		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	3	TNBD2219		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		X		
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Quản trị nhân lực chiến lược	3	NLQT2203			X	
2	Quản lý thực hiện công việc	3	NLQT2215			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	NLQT2218			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Phát triển nguồn nhân lực	3	NLKT2212			X	
2	Quản trị thù lao lao động	3	NLQT2216			X	
3	Quản trị nhân lực quốc tế	3	NLQT2204			X	
4	Lãnh đạo và tạo động lực cho nhân viên	3	NLQT2219			X	
5	Quản trị tri thức	3	NLQT2217			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		12					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ LAO ĐỘNG

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ NHÂN LỰC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.04
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ LAO ĐỘNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng về ngành Quản trị nhân lực, chuyên ngành Kinh tế Lao động cung cấp kiến thức về quản trị nguồn nhân lực và kinh tế lao động nâng cao; rèn luyện và nâng cao kỹ năng quản trị và điều hành của nhà quản trị ở tất cả các cấp từ trung ương đến địa phương cũng như các cấp trong doanh nghiệp cho đối tượng học để trở thành nhà quản trị chuyên nghiệp trong các tổ chức, doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực kinh doanh khác nhau, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và sự phát triển khoa học công nghệ. Ngoài ra chương trình giúp người học hiểu được các lý thuyết kinh tế, đặc biệt chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế Lao động được ứng dụng và phân tích trong thực tiễn như thế nào cũng như khả năng tư vấn và hoạch định chính sách ở cấp quốc gia hay ra quyết định ở cấp vi mô.

Học viên có thể học tiếp bậc học Tiến sĩ nếu bổ sung thêm một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành và phương pháp nghiên cứu.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có thể nắm vững kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực quản trị nhân lực và kinh tế lao động, kiến thức liên ngành có liên quan; kiến thức chung về quản trị kinh doanh và kinh tế.

2.2. Kỹ năng

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có thể có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về quản trị nhân lực và kinh tế lao động một cách khoa học; có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu; thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học về lĩnh vực quản lý con

người với những người trong ngành và với những người khác; kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật của nghề.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Sau khi tốt nghiệp chương trình, người học sẽ có năng lực nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị nhân lực và Kinh tế lao động và đề xuất những sáng kiến có giá trị; thích nghi, tự định hướng phát triển năng lực cá nhân và hướng dẫn người khác; đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn; Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị nhân lực	3	NLQT2212	X			
2	Hành vi tổ chức	3	NLQT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị chiến lược	3	QTKD2201		X		
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		X		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		X		
2	Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Thu hút nguồn nhân lực	3	NLQT2213		X		
	- Tổ chức và định mức lao động	3	NLQT2214		X		
	- Quan hệ lao động	3	NLKT2213		X		
3	Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		X		
	- Quản trị bán hàng	3	MKBH2202		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	MKBH2203		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	3	MKTT2221		X		
4	Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		X		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		X		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
5	Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh doanh bất động sản	3	TNBD2219		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế lao động	3	NLKT2211			X	
2	Phát triển nguồn nhân lực	3	NLKT2212			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	NLQT2218			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản lý nguồn nhân lực công	3	NLKT2214			X	
2	Quản trị thù lao lao động	3	NLQT2216			X	
3	Quản trị đàm phán	3	NLKT2216			X	
4	Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	3	NLKT2215			X	
5	Tạo động lực cho người lao động	3	NLKT2218			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: LOGISTICS

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng chuyên ngành Logistics trang bị các kiến thức chuyên sâu và kỹ năng xây dựng chiến lược, thiết kế hệ thống và quản lý nhằm thực hiện hiệu quả hoạt động logistics và chuỗi cung ứng ở doanh nghiệp và tổ chức. Cập nhật những thành tựu mới trong lĩnh vực logistic và chuỗi cung ứng giúp người học có thể nhằm tạo ra những lợi thế mới cho doanh nghiệp và tổ chức. Trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu, có tính hệ thống về logistics như quản trị logistics, quản trị chuỗi cung ứng, kinh doanh logistics, cơ sở hạ tầng logistics và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ.

Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng chuyên ngành Logistics phát triển các kỹ năng giúp người học có thể thành thạo trong tổ chức và quản lý các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong điều kiện toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0; giúp người học phát triển các kỹ năng phù hợp để có thể tích hợp các kiến thức về logistics và chuỗi cung ứng vào các tình huống kinh doanh khác nhau nhằm giúp các doanh nghiệp tạo ra được các lợi thế cạnh tranh mới từ hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0.

Có đạo đức, có trách nhiệm của chuyên gia logistics và quản lý chuỗi cung ứng đối với doanh nghiệp và xã hội.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Có kiến thức chung về cơ chế hoạt động của nền kinh tế, cơ chế điều hành doanh nghiệp; có kiến thức sâu về môi trường kinh doanh và môi trường hoạt động của ngành logistics và chức năng logistics; có kiến thức về cơ chế tương tác giữa hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng với các hoạt động chức năng khác của doanh nghiệp; có kiến thức chuyên sâu về quản trị logistics, kinh doanh logistics, quản lý

chuỗi cung ứng và các hoạt động liên quan khác.

2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng phân tích, dự báo và dự đoán các xu hướng phát triển trong lĩnh vực logistics, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
- Có kỹ năng phân tích và đưa ra các quyết định liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng nhằm phát huy vai trò của logistics và chuỗi cung ứng trong việc tạo ra các năng lực cạnh tranh mới cho doanh nghiệp.
- Có kỹ năng làm việc theo nhóm, làm việc độc lập, viết các báo cáo, viết các nghiên cứu có tính thương mại về ngành logistics; có kỹ năng đàm phán và giao tiếp hiệu quả với các đối tác trong hoạt động logistics.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp cao;
- Có khả năng phân tích và đưa ra các ý kiến độc lập về chuyên môn trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng;
- Có năng lực tổ chức, quản lý và lãnh đạo nhóm, bộ phận và doanh nghiệp;
- Có năng lực làm việc với các đối tác trong môi trường đa văn hóa của hoạt động logistics và các chuỗi cung ứng có tính toàn cầu;
- Có năng lực thích nghi với các xu thế phát triển công nghệ trong lĩnh vực logistics.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo trong tổ chức	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		X		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	3	NLQT2212		X		
	- Hành vi tổ chức	3	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	3	QTVH2211		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		X		
	- Quản trị bán hàng	3	MKBH2202		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	MKBH2203		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Truyền thông marketing tích hợp	3	MKTT2221		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		X		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		X		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	3	TNBD2219		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		X		
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Quản trị logistics	3	TMKT2231			X	
2	Logistics quốc tế	3	TMKT2232			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	TMKT2233			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị chuỗi cung ứng	3	TMKT2234			X	
2	Quản lý kho bãi	3	TMKT2235			X	
3	Quản lý dự trữ	3	TMKT2236			X	
4	Trung tâm logistics	3	TMKT2237			X	
5	Kinh doanh vận tải	3	TMKT2238			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	12					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH MARKETING

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: MARKETING

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ quản trị kinh doanh (Marketing) theo định hướng ứng dụng giúp người học nâng cao kiến thức chuyên môn về marketing và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, có khả năng tổ chức, quản lý toàn bộ hoạt động marketing của một doanh nghiệp/tổ chức; có khả năng thực hiện các hoạt động phức tạp liên quan tới chuyên môn marketing, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu để tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và kinh doanh, có kiến thức thực tiễn và chuyên sâu về marketing, có thể đảm nhiệm công việc của nhà quản trị và chuyên gia marketing; có tư duy phản biện; có thể nhận dạng, phân tích và nắm bắt các cơ hội thị trường; có thể tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2.2. Kỹ năng

Có kỹ năng phát triển chiến lược và kế hoạch marketing; có kỹ năng quản lý và tổ chức; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển những giải pháp mới và công nghệ mới trong lĩnh vực marketing;

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề về marketing và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi

với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những quyết định chính xác về các vấn đề phức tạp về marketing; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch marketing; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn. Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc cạnh tranh; có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề marketing và đề xuất sáng kiến có giá trị; có năng lực dẫn dắt về chuyên môn marketing; đưa ra quyết định chính xác về các vấn đề marketing phức tạp; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch marketing; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10**9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH****Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ**

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ**10. MÔN THI ĐẦU VÀO****Môn Luận****Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp**

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo trong tổ chức	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		X		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	3	NLQT2212		X		
	- Hành vi tổ chức	3	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	3	QTVH2211		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	MKBH2203		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	3	MKTT2221		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		X		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		X		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	3	TNBD2219		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		X		
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Chiến lược marketing toàn cầu	3	MKMA2222			X	
2	Hành vi người tiêu dùng	3	MKMA2212			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	MKMA2225			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị kênh phân phối	3	MKBH2201			X	
2	Quản trị bán hàng	3	MKBH2202			X	
3	Chiến lược thương hiệu	3	MKTT2222			X	
4	Digital marketing	3	MKTT2204			X	
5	Nghiên cứu marketing	3	MKMA2224			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ về Quản trị Chất lượng nhằm trang bị các kiến thức và kỹ năng chuyên môn nâng cao về quản trị kinh doanh nói chung và quản trị chất lượng và đổi mới nói riêng cho các nhà quản trị. Sau khi tốt nghiệp, người học có đủ năng lực để có thể làm việc độc lập, sáng tạo trong các tổ chức đặc biệt là các doanh nghiệp; có thể tự tin giải quyết một cách khoa học các vấn đề quản lý và điều hành của tổ chức; có khả năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra kiểm soát, cải tiến và đổi mới các hiện trạng trong tổ chức để đạt hiệu quả cao hơn. Đặc biệt, người học được trang bị kiến thức và kỹ năng chuyên môn nâng cao về sáng tạo và quản trị đổi mới để vượt qua những thách thức trong môi trường làm việc thay đổi nhanh chóng như hiện nay.

Với kiến thức và kỹ năng chuyên môn nâng cao về quản trị kinh doanh nói chung và quản trị chất lượng và đổi mới nói riêng, nếu muốn tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, người học có thể bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Sau khi tốt nghiệp, thạc sĩ chuyên ngành Quản trị chất lượng sẽ:

- Có kiến thức hệ thống, rộng, chuyên sâu, hiện đại và tiên tiến về quản trị kinh doanh chung;
- Có kiến thức rộng, chuyên sâu, hiện đại và tiên tiến về quản trị chất lượng và đổi mới ở các loại hình doanh nghiệp, các tổ chức trong nền kinh tế thị trường; Nắm vững các học thuyết, các nguyên lý, yêu cầu, nội dung hoạt động về quản trị kinh doanh và quản trị chất lượng và đổi mới sáng tạo;

- Biết vận dụng các kiến thức đã được đào tạo vào thực tế công việc để cải thiện hiệu quả làm việc.
- Có thể tiếp tục nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

2.2. Kỹ năng

Chương trình rèn luyện cho người học kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp trong quản trị kinh doanh chung và quản trị chất lượng và đổi mới nói riêng như:

- Kỹ năng hoạch định, tổ chức, chỉ huy, kiểm tra kiểm soát, đánh giá, điều chỉnh và cải tiến hoặc đổi mới hiện trạng để tổ chức hoạt động hiệu quả hơn;
- Kỹ năng quản lý việc cải tiến và đổi mới sáng tạo trong tổ chức, từ việc quản lý quá trình lên ý tưởng, đến việc nghiên cứu và phát triển ý tưởng, triển khai dự án và thương mại hóa ý tưởng;
- Kỹ năng sáng tạo, tư duy phản biện, linh hoạt trong nhận thức, hợp tác, giải quyết vấn đề phức tạp ở nơi làm việc. Đây là những kỹ năng mà cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi ở người lao động.
- Năng lực dẫn dắt về quản trị chất lượng và đổi mới sáng tạo;

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:

- Người học được rèn luyện khả năng tự chủ, có trách nhiệm thực hiện tốt công việc một cách sáng tạo trên tinh thần học hỏi và luôn hợp tác với đồng nghiệp;
- Có khả năng tự phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi quản trị kinh doanh chung và quản trị chất lượng và đổi mới sáng tạo nói riêng để từ đó đưa ra những sáng kiến có giá trị ở nơi làm việc;
- Người học có khả năng tự hướng đích, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ của bản thân.

2.4. Trình độ ngoại ngữ:

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo trong tổ chức	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		X		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		X		
2	Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị nhân lực	3	NLQT2212		X		
	- Hành vi tổ chức	3	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	3	QTVH2211		X		
3	Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		X		
	- Quản trị bán hàng	3	MKBH2202		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	MKBH2203		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	3	MKTT2221		X		
4	Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		X		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		X		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
5	Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh doanh bất động sản	3	TNBD2219		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		X		
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Hệ thống quản trị chất lượng	3	QTCL2202			X	
2	Các công cụ cải tiến chất lượng	3	QTCL2203			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	QTCL2207			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị đổi mới và thương mại hóa	3	QTCL2204			X	
2	Quản trị chất lượng dịch vụ	3	QTCL2205			X	
3	Lãnh đạo và văn hóa chất lượng	3	QTCL2206			X	
4	Quản trị điều hành dịch vụ	3	QTKD2219			X	
5	Tái lập doanh nghiệp	3	QTTH2213			X	
6	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	QTVH2213			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng về Quản trị doanh nghiệp nhằm cung cấp cho người học kiến thức quản trị doanh nghiệp nâng cao, chuyên sâu về quản trị và điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường; phát triển tư duy, ứng dụng các kiến thức về công cụ và phương pháp trong quản trị doanh nghiệp liên quan tới quản trị chiến lược, quản trị tác nghiệp, quản trị điều hành dự án, quản trị hậu cần, quản trị văn phòng, quản trị marketing, quản trị nhân lực. Từ đó, người học có thể rèn luyện, ứng dụng, phát triển năng lực và kỹ năng quản trị ở các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập và có năng lực làm việc theo nhóm; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Có kiến thức chuyên sâu về kinh tế, chính trị, khoa học công nghệ, xã hội;
- Có kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị điều hành;
- Nắm được nguyên lý và vận dụng thành thạo các kiến thức về lãnh đạo, chiến lược, điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế.

2.2. Kỹ năng

- Có tầm nhìn, kỹ năng lãnh đạo;
- Kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập;
- Kỹ năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp vấn đề.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có thể tự định hướng phát triển năng lực cá nhân;
- Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;

- Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn.

24. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo trong tổ chức	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản trị tác nghiệp - Quản lý dự án - Quản trị chất lượng - Quản trị hậu cần	3 3 3 3	QTKD2230 DTKT2288 QTCL2201 QTKD2231		X X X X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực - Hành vi tổ chức - Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	3 3 3	NLQT2212 NLQT2201 QTVH2211		X X X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing - Quản trị bán hàng - Quản trị quan hệ khách hàng - Truyền thông marketing tích hợp	3 3 3 3	MKMA2226 MKBH2202 MKBH2203 MKTT2221		X X X X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp - Quản trị rủi ro - Quản lý đầu tư - Kế toán quản trị	3 3 3 3	NHTC2201 NHTM2207 DTKT2243 KTQT2269		X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản - QTKD thương mại dịch vụ - Kinh doanh quốc tế và khu vực - QTKD xây dựng	3 3 3 3	TNBD2219 TMKT2245 TMKD2211 QTKD2232		X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Quản trị chuỗi cung ứng	3	QTKD2206			X	
2	Quản trị thực hiện chiến lược	3	QTKD2207			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	QTKD2222			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị điều hành dịch vụ	3	QTKD2233			X	
2	Quản trị công ty	3	QTKD2234			X	
3	Quản trị chất lượng dịch vụ	3	QTCL2205			X	
4	Kỹ năng quản trị	3	QTKD2235			X	
5	Doanh nghiệp xã hội	3	QTVH2215			X	
6	Tái lập doanh nghiệp	3	QTTH2213			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		12					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QTKD BẤT ĐỘNG SẢN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sĩ về Quản trị kinh doanh bất động sản định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động kinh doanh bất động sản, quản lý bất động sản, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên môn vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế, có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ QTKD bất động sản.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh bất động sản được trang bị kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản; kiến thức liên ngành có liên quan; Kiến thức chung về quản trị và quản lý. Thạc sĩ quản trị kinh doanh bất động sản có kỹ năng vận dụng các kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành quản trị kinh doanh, chuyên ngành quản trị kinh doanh bất động sản: (i) khởi sự kinh doanh và tạo lập, vận hành các công ty đầu tư phát triển bất động sản; các công ty kinh doanh dịch vụ bất động sản; (ii) xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, chính sách, kế hoạch, dự án kinh doanh bất động sản; (iii) thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn về đầu tư kinh doanh, đầu tư tài chính và dịch vụ bất động

sản; (iv) có khả năng xây dựng, hoạch định chính sách, pháp luật trong quản lý nhà nước về thị trường bất động sản.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh bất động sản có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản một cách khoa học; Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học trong lĩnh vực bất động sản với người cùng ngành và với những người khác; Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh bất động sản được học tập và rèn luyện về các kỹ năng chuyên môn để có thể sẵn sàng làm việc ở môi trường cạnh tranh trong nước và quốc tế, như:

- Kỹ năng vận dụng thành thạo hệ thống kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề kinh doanh và quản trị kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản:
(i) kỹ năng tạo lập, vận hành các công ty đầu tư phát triển bất động sản, các công ty kinh doanh dịch vụ bất động sản; kỹ năng xây dựng chiến lược, tổ chức và thực hiện các hoạt động kinh doanh bất động sản; (ii) kỹ năng lập và thẩm định dự án đầu tư bất động sản, định giá bất động sản và quản lý bất động sản; (iii) kỹ năng thực thi tác nghiệp để thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về thị trường bất động sản; (iv) kỹ năng sử dụng các phần mềm ứng dụng chuyên ngành đất đai và bất động sản.
- Kỹ năng vận dụng thành thạo khối kiến thức công cụ, phương pháp dành cho nhà quản trị để xác lập cơ sở khoa học cho việc ra quyết định kinh doanh đúng đắn và quản trị hiệu quả trong lĩnh vực bất động sản (kiến thức toán kinh tế, kinh tế lượng, phân tích kinh doanh, nghiên cứu kinh doanh, phương pháp điều tra xã hội học...).
- Khả năng xử lý, phân tích và ra quyết định trong công việc chuyên môn.

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh bất động sản được rèn luyện và phát triển các kỹ năng cơ bản, chuyên nghiệp để nâng cao vốn sống, tăng khả năng thích nghi, hòa nhập, hỗ trợ tích cực cho các hoạt động nghề nghiệp và thực hiện công việc một cách hiệu quả, như:

- Kỹ năng phối hợp trong làm việc nhóm; kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo và chủ động trong công việc;

- Kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống trong công việc; kỹ năng thương lượng và đàm phán;
- Kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng thuyết trình;
- Kỹ năng xây dựng các mối quan hệ;
- Kỹ năng quản lý thời gian và tự đào tạo, bồi dưỡng;
- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc trong lĩnh vực bất động sản; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ.
- Khả năng sử dụng tin học: theo chuẩn chung của Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Bất động sản có năng lực nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn bất động sản và đề xuất những sáng kiến có giá trị; Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn, hướng dẫn người khác; Đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực bất động sản; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ:

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo trong tổ chức	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		X		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		X		
2	Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị nhân lực	3	NLQT2212		X		
	- Hành vi tổ chức	3	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	3	QTVH2211		X		
3	Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		X		
	- Quản trị bán hàng	3	MKBH2202		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	MKBH2203		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	3	MKTT2221		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		X		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		X		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	3	TNBD2219		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		X		
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Đầu tư kinh doanh bất động sản	3	TNBD2220			X	
2	Định giá bất động sản	3	TNBD2221			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	TNBD2228			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Thị trường bất động sản	3	TNBD2222			X	
2	Quản lý bất động sản	3	TNBD2223			X	
3	Môi giới bất động sản	3	TNBD2224			X	
4	Tài chính bất động sản	3	TNBD2225			X	
5	Kinh tế đất và bất động sản	3	TNBD2227			X	
6	Quản lý Nhà nước về đất đai và bất động sản	3	TNDC2211			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	12					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QTKD DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QTKD DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng về Quản trị kinh doanh (MBA - ứng dụng) chuyên ngành du lịch và khách sạn trang bị kiến thức quản trị nâng cao, rèn luyện và nâng cao năng lực quản trị và kỹ năng điều hành của các nhà quản trị kinh doanh ở các cấp trong doanh nghiệp, chuyên sâu trong lĩnh vực du lịch và khách sạn;

Nâng cao năng lực làm việc độc lập và sáng tạo, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tiễn hoạt động quản trị doanh nghiệp du lịch và khách sạn;

Chương trình dành cho các đối tượng các nhà lãnh đạo và quản trị các cấp trong doanh nghiệp, những người đang làm quản lý thực tiễn, những người có hoài bão phát triển thành những nhà quản trị trong lĩnh vực du lịch và khách sạn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Nắm vững kiến thức tổng quát về quản trị kinh doanh và điều hành doanh nghiệp; Làm chủ một số kỹ thuật phân tích và công cụ quản trị trong kinh doanh, nhất là đối với quản lý cấp cao;

Có tư duy, tầm nhìn chiến lược trong điều hành doanh nghiệp hay một tổ chức; Có năng lực nâng cao về quản lý và lãnh đạo, năng lực tổ chức, điều hành và tác nghiệp cần thiết của một nhà quản trị chuyên nghiệp trong lĩnh vực du lịch và khách sạn;

Có kiến thức cập nhật và hệ thống cùng kinh nghiệm thực tiễn về quản trị kinh doanh trong lĩnh vực du lịch và khách sạn; Có khả năng tạo môi trường, cơ hội để chia sẻ kinh nghiệm, phát triển quan hệ và cơ hội nghề nghiệp trong lĩnh vực du lịch và khách sạn.

2.2. Kỹ năng

Có khả năng vận dụng các kiến thức, kinh nghiệm và xu hướng trong nước và quốc tế về quản trị kinh doanh và điều hành doanh nghiệp, nhận dạng và giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn kinh doanh du lịch và khách sạn;

Có các kỹ năng lãnh đạo và quản lý; Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, diễn đạt, thúc đẩy, gây ảnh hưởng, thuyết phục, kỹ năng viết báo cáo, phản biện về các vấn đề liên quan tới chuyên môn du lịch và khách sạn;

Có tư duy đổi mới, sáng tạo, thích nghi và hoàn thiện bản thân trong hoạt động nghề nghiệp.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; gương mẫu chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước; Có tinh thần cầu thị, chủ động, độc lập, sáng tạo có khả năng phê phán và phát triển cá nhân trong nghề nghiệp. Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.

Có năng lực nhận định, đánh giá và ra quyết định để giải quyết các vấn đề mang tính phức tạp trong thực tiễn quản trị kinh doanh và điều hành doanh nghiệp du lịch và khách sạn; Có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với quyết định cá nhân; Có năng lực lãnh đạo, phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động nghề nghiệp; Có tư duy độc lập, sáng tạo, phê phán và phát triển cá nhân.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐỐI VỚI

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo trong tổ chức	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		X		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		X		
2	Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị nhân lực	3	NLQT2212		X		
	- Hành vi tổ chức	3	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	3	QTVH2211		X		
3	Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		X		
	- Quản trị bán hàng	3	MKBH2202		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản trị quan hệ khách hàng - Truyền thông marketing tích hợp	3 3	MKBH2203 MKTT2221		X X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp - Quản trị rủi ro - Quản lý đầu tư - Kế toán quản trị	3 3 3 3	NHTC2201 NHTM2207 DTKT2243 KTQT2269		X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản - QTKD thương mại dịch vụ - Kinh doanh quốc tế và khu vực - QTKD xây dựng	3 3 3 3	TNBD2219 TMKT2245 TMKD2211 QTKD2232		X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	DLKS2202			X	
2	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	DLLH2209			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	DLKS2220			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Marketing sản phẩm du lịch	3	DLLH2220			X	
2	Quản trị chuỗi cung ứng du lịch	3	DLKS2223			X	
3	Quản trị chiến lược doanh nghiệp du lịch và khách sạn	3	DLLH2221			X	
4	Hành vi người tiêu dùng du lịch	3	DLKS2214			X	
5	Pháp luật trong kinh doanh du lịch và khách sạn	3	DLKS2215			X	
6	Quản trị MICE	3	DLKS2216			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn		12					X
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QTKD NÔNG NGHIỆP

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp có nền kiến thức rộng về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có nền kiến thức nâng cao về Quản trị kinh doanh, Kinh tế và Quản lý; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Quản trị kinh doanh nông nghiệp. Có khả năng tư duy và làm việc độc lập, ứng dụng và tổ chức triển khai các hoạt động quản trị kinh doanh nói chung, quản trị kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nhất là thời kỳ chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay. Có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kiến thức nâng cao về quản trị kinh doanh hiện đại, kiến thức về kinh tế học và quản lý kinh tế nâng cao, kiến thức nâng cao về pháp luật kinh doanh; môi trường kinh doanh trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kiến thức nâng cao và chuyên sâu về quản trị kinh doanh nông nghiệp; quản lý dự án sản xuất và chế biến nông sản; tổ chức và quản lý chuỗi cung ứng ngành hàng nông sản; có kiến thức chuyên sâu về thị trường nông sản thế giới; kiến thức tổ chức và điều hành sản các loại hình doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp: Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tổ chức tiêu thụ nông sản, quản lý tài chính và hạch toán trong kinh doanh nông nghiệp.

Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; có kiến thức nâng cao và chuyên sâu về khởi sự và tạo lập doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp; Xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, dự án kinh doanh liên quan đến ngành nông nghiệp; Kiểm soát, đánh giá và dự báo kinh doanh nông nghiệp; Tái cấu trúc kinh doanh và tái lập doanh nghiệp nông nghiệp;..

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kỹ năng phân tích tổng hợp đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp giải quyết các vấn đề một cách khoa học. Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và những người khác. Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.

Có kỹ năng chuyên sâu về lập và quản lý dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông sản; kỹ năng nghiên cứu, phân tích thị trường nông sản; lựa chọn quy mô, công suất sản xuất và chế biến nông sản, lựa chọn công nghệ sản xuất - chế biến; phân tích hiệu quả đầu tư kinh doanh nông nghiệp trong bối cảnh thị trường biến động. Có kỹ năng chuyên sâu về phân tích, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp; phát hiện các cơ hội và tiềm năng chưa được khai thác và đưa ra các giải pháp thúc đẩy hoạt động kinh doanh đạt được hiệu quả cao hơn.

Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kỹ năng chuyên sâu về quản lý chuỗi cung ứng nông sản, Quản lý sự phối hợp các tác nhân trong chuỗi cung ứng nông sản và Quản lý phân phối trong chuỗi cung ứng nông sản. Chuyên sâu về Marketing trong lĩnh vực nông nghiệp; có kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn kinh doanh và quản lý nông nghiệp ở Việt Nam.

Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kỹ năng khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp kinh doanh nông sản. Kỹ năng xây dựng và lựa chọn chiến lược kinh doanh, lập kế hoạch, dự án kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; có kỹ năng phân tích và đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển các giải pháp phát triển kinh doanh.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng, thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.

Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn; quản lý đánh giá các hoạt động chuyên môn: Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề

thuộc chuyên môn quản trị kinh doanh nông nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và có năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ được giao.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	x			
2	Phương pháp nghiên cứu và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			x	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	x			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	x			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	x			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	x			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	x			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	x			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	x			
2	Lãnh đạo trong tổ chức	3	QTKD2202	x			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		x		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		x		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		x		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		x		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	3	NLQT2212		x		
	- Hành vi tổ chức	3	NLQT2201		x		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	3	QTVH2211		x		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		x		
	- Quản trị bán hàng	3	MKBH2202		x		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	MKBH2203		x		
	- Truyền thông marketing tích hợp	3	MKTT2221		x		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		x		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		x		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		x		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		x		
5	Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh doanh bất động sản	3	TNBD2219		x		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		x		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		x		
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		x		
II.3. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
II.3.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	3	TNKT2216			X	
2	Lập và quản lý dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông sản	3	TNKT2220			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	TNKT2248			X	
II.3.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Phân tích kinh doanh nông nghiệp	3	TNKT2244			X	
2	Quản lý chuỗi cung ứng nông sản	3	TNKT2245			X	
3	Kinh tế nông nghiệp	3	TNKT2205			X	
4	Thị trường nông sản thế giới	3	TNKT2238			X	
5	Phân tích chính sách nông nghiệp nông thôn	3	TNKT2209			X	
6	Marketing nông nghiệp	3	TNKT2246			X	
III. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QTKD QUỐC TẾ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành Kinh doanh quốc tế; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành QTKD quốc tế; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực lãnh đạo, phát hiện, ứng dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành QTKD quốc tế trong thực tiễn.

Đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Kinh doanh quốc tế có: Kiến thức về đa văn hóa; chính trị và kinh tế quốc tế; pháp luật quốc tế; kiến thức chuyên môn nâng cao về cơ sở khoa học của quản lý và quản trị kinh doanh quốc tế; kiến thức nâng cao và sâu về lý luận và vận dụng lý luận thị trường quốc tế, mạng sản xuất toàn cầu, chuỗi cung ứng quốc tế..

Đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Kinh doanh quốc tế được học tập và rèn luyện về các kỹ năng chuyên môn nâng cao để có thể sẵn sàng làm việc ở môi trường cạnh tranh trong nước và quốc tế, như: Kỹ năng tự nghiên cứu, tìm hiểu hệ thống kiến thức hình thành kỹ năng chuyên môn nâng cao về kinh doanh quốc tế; Kỹ năng vận dụng thành thạo hệ thống kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề kinh doanh và quản trị kinh doanh quốc tế (như hoạch định chiến lược kinh doanh quốc tế, xây dựng chính sách và kế hoạch kinh doanh quốc tế; lập và quản lý dự án đầu tư quốc tế; tổ chức mạng sản xuất toàn cầu, quản trị chuỗi cung ứng quốc tế, thiết kế kênh phân phối hàng hóa quốc tế; tổ chức hoạt động marketing quốc tế; tổ chức và quản trị nguồn nhân lực quốc tế; thiết kế và kiểm soát bộ máy tổ chức quản trị kinh doanh quốc tế); khả năng nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế.

Đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Kinh doanh quốc tế: Có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn; khả năng cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc; nhận thức và

năng lực hành vi đảm bảo các chuẩn mực về đạo đức kinh doanh, văn hóa kinh doanh quốc tế, luôn nêu cao tinh thần doanh nhân Việt Nam; có ý thức chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật Việt Nam cũng như các nước có liên quan; có tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật lao động cũng như coi trọng việc học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Làm chủ kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh quốc tế như quản trị chiến lược kinh doanh quốc tế, quản trị đa văn hóa, xuất nhập khẩu, đầu tư quốc tế, chuỗi cung ứng và mạng sản xuất toàn cầu....
- Có thể đảm nhiệm công việc chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế
- Có tư duy phản biện, biện chứng phát triển những lý thuyết thuộc chuyên ngành kinh doanh quốc tế vận dụng trong thực tế và tiếp tục nghiên cứu ở bậc tiến sĩ.
- Có kiến thức về văn hoá, xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế

2.2. Kỹ năng

- Hoạch định các chiến lược kinh doanh quốc tế
- Kỹ năng lập và thẩm định phương án kinh doanh quốc tế
- Kỹ năng lập và quản lý dự án đầu tư quốc tế
- Kỹ năng thiết kế và quản trị mạng sản xuất toàn cầu
- Kỹ năng thiết kế kênh phân phối hàng hoá quốc tế
- Kỹ năng tiến hành marketing quốc tế
- Kỹ năng nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có năng lực làm việc độc lập, tự chủ trong phát hiện và giải quyết vấn đề thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh quốc tế
- Đề xuất các sáng kiến có giá trị chuyên môn sâu về kinh doanh quốc tế
- Có khả năng thích nghi với môi trường đa văn hóa và áp lực cạnh tranh quốc tế, định hướng phát triển năng lực cá nhân trong phát triển chuyên môn chuyên ngành quản trị kinh doanh quốc tế.
- Có khả năng lãnh đạo các cuộc thảo luận và xử lý vấn đề thuộc chuyên ngành kinh doanh quốc tế
- Có năng lực tự chủ trong việc xây dựng, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra về các chuyên môn kinh doanh quốc tế từ chiến lược tới kế hoạch kinh doanh quốc tế
- Có năng lực phát triển và định hướng những vấn đề kinh doanh quốc tế như xuất nhập khẩu, đầu tư quốc tế, dịch vụ kinh doanh quốc tế

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại

ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo trong tổ chức	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		X		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị nhân lực	3	NLQT2212		X		
	- Hành vi tổ chức	3	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	3	QTVH2211		X		
3	Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		X		
	- Quản trị bán hàng	3	MKBH2202		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	MKBH2203		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	3	MKTT2221		X		
4	Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		X		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		X		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
5	Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh doanh bất động sản	3	TNBD2219		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		X		
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Môi trường kinh tế toàn cầu đối với doanh nghiệp	3	TMKD2232			X	
2	Quản trị quốc tế: Quản trị đa văn hóa và hành vi	3	TMKD2233			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	TMKD2238			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị toàn cầu các yếu tố đầu vào	3	TMKD2234			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	Quản trị đầu tư quốc tế của các doanh nghiệp Việt Nam	3	TMKD2235			X	
3	Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế	3	TMKD2236			X	
4	Quản trị mạng sản xuất toàn cầu	3	TMKD2237			X	
5	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa	3	TMKQ2232			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP (KHOA)

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: QTKD TỔNG HỢP (KHOA)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sỹ của Viện Quản trị Kinh doanh đào tạo các nhà lãnh đạo quản lý chuyên nghiệp trong các tổ chức/doanh nghiệp, những người có khả năng điều hành hoạt động của các tổ chức/doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong môi trường toàn cầu hóa. Mục tiêu cụ thể:

- ***Cập nhật, nâng cao và hệ thống hóa những kiến thức quản trị kinh doanh hiện đại***, những xu hướng quản trị mới phù hợp với các tổ chức/doanh nghiệp hoạt động trong môi trường toàn cầu hóa, gắn thực tiễn với các lý thuyết hiện đại về quản trị kinh doanh;
- ***Phát triển kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý chuyên nghiệp*** như: kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng phân tích kinh doanh, xác định vấn đề và giải quyết vấn đề hiệu quả, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, v.v...
- ***Mở rộng cơ hội học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh*** với các doanh nhân thành đạt.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Làm chủ kiến thức về quản trị kinh doanh, có thể đảm nhiệm công việc lãnh đạo/quản lý trong các tổ chức/doanh nghiệp; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về quản trị kinh doanh để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, pháp luật kinh doanh, quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình lãnh đạo, điều hành và quản lý tổ chức/doanh nghiệp.

2.2. Kỹ năng

Hình thành và sử dụng thành thạo các kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý tổ chức/doanh nghiệp như: kỹ năng phân tích kinh doanh; kỹ năng tư duy logic; kỹ năng xác định vấn đề và giải quyết vấn đề hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp hiệu quả...

Có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc lãnh đạo/quản trị kinh doanh; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn;

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn quản trị kinh doanh được đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của quản trị kinh doanh; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn trong quản trị kinh doanh.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào

chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo trong tổ chức	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		X		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		X		
2	Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị nhân lực	3	NLQT2212		X		
	- Hành vi tổ chức	3	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	3	QTVH2211		X		
3	Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		X		
	- Quản trị bán hàng	3	MKBH2202		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	MKBH2203		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	3	MKTT2221		X		
4	Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		X		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		X		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
5	Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh doanh bất động sản	3	TNBD2219		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		X		
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Hành vi người tiêu dùng	3	QTTH2220			X	
2	Quản trị chi phí	3	QTTH2221			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	QTTH2219			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị kinh doanh đương đại	3	QTTH2201			X	
2	Tái lập doanh nghiệp	3	QTTH2213			X	
3	Quản trị sự thay đổi	3	QTTH2214			X	
4	Quản trị rủi ro doanh nghiệp	3	QTTH2216			X	
5	Năng lực cạnh tranh	3	QTTH2217			X	
6	Tinh thần nghiệp chủ	3	QTTH2210			X	
7	Đào tạo và phát triển	3	BSQL2208			X	
8	Kế toán và phân tích tài chính	3	BSTK2204			X	
9	Tài chính doanh nghiệp	3	BSTK2205			X	
10	Quản trị tri thức	3	BSMQ2211			X	
11	Quản trị bán hàng	3	BSMQ2212			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		12					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP (VIỆN)

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**
NGÀNH ĐÀO TẠO: **QUẢN TRỊ KINH DOANH**
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: **834.01.01**
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: **QTKD TỔNG HỢP (VIỆN)**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ của Viện Quản trị Kinh doanh đào tạo các nhà lãnh đạo quản lý chuyên nghiệp trong các tổ chức/doanh nghiệp, những người có khả năng điều hành hoạt động của các tổ chức/doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong môi trường toàn cầu hóa. Mục tiêu cụ thể:

- ***Cập nhật, nâng cao và hệ thống hóa những kiến thức quản trị kinh doanh hiện đại***, những xu hướng quản trị mới phù hợp với các tổ chức/doanh nghiệp hoạt động trong môi trường toàn cầu hóa, gắn thực tiễn với các lý thuyết hiện đại về quản trị kinh doanh;
- ***Phát triển kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý chuyên nghiệp*** như: kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng phân tích kinh doanh, xác định vấn đề và giải quyết vấn đề hiệu quả, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, v.v...
- ***Mở rộng cơ hội học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh*** với các doanh nhân thành đạt.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Làm chủ kiến thức về quản trị kinh doanh, có thể đảm nhiệm công việc lãnh đạo/quản lý trong các tổ chức/doanh nghiệp; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về quản trị kinh doanh để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, pháp luật kinh doanh, quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình lãnh đạo, điều hành và quản lý tổ chức/doanh nghiệp.

2.2. Kỹ năng

Hình thành và sử dụng thành thạo các kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý tổ chức/doanh nghiệp như: kỹ năng phân tích kinh doanh; kỹ năng tư duy logic; kỹ năng xác định vấn đề và giải quyết vấn đề hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp hiệu quả...

Có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc lãnh đạo/quản trị kinh doanh; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn;

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn quản trị kinh doanh được đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của quản trị kinh doanh; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn trong quản trị kinh doanh.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	BSMQ2201			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	BSQL2203	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	BSMQ2209	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	BSQL2201	X			
2	Lãnh đạo trong tổ chức	3	BSQL2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị tác nghiệp	3	BSMQ2203		X		
	- Quản trị dự án	3	BSMQ2204		X		
	- Quản trị chất lượng	3	BSMQ2205		X		
	- Quản trị hậu cần	3	BSMQ2206		X		
2	Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị nhân lực	3	BSQL2204		X		
	- Hành vi tổ chức	3	BSQL2205		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	3	BSQL2206		X		
3	Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị Marketing	3	BSMQ2207		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	BSMQ2208		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp và marketing kỹ thuật số	3	BSMQ2202		X		
4	Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	BSTK2201		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		X		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		X		
	- Kế toán quản trị	3	BSTK2202		X		
5	Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh doanh bất động sản	3	TNBD2219		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	BSQL2207		X		
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Hành vi người tiêu dùng	3	BSMQ2210			X	
2	Quản trị chi phí	3	BSTK2203			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	BSCH2201			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Đào tạo và phát triển	3	BSQL2208			X	
2	Kế toán và phân tích tài chính	3	BSTK2204			X	
3	Tài chính doanh nghiệp	3	BSTK2205			X	
4	Quản trị tri thức	3	BSMQ2211			X	
5	Quản trị bán hàng	3	BSMQ2212			X	
6	Quản trị kinh doanh đương đại	3	QTTH2201			X	
7	Tái lập doanh nghiệp	3	QTTH2213			X	
8	Quản trị sự thay đổi	3	BSQL2209			X	
9	Quản trị rủi ro doanh nghiệp	3	QTTH2216			X	
10	Năng lực cạnh tranh	3	QTTH2217			X	
11	Tinh thần nghiệp chủ	3	QTTH2210			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		12					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH THƯƠNG MẠI

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH DOANH THƯƠNG MẠI
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.21
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH THƯƠNG MẠI

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành Kinh doanh Thương mại; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành QTKD Thương mại; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực lãnh đạo, phát hiện, ứng dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề thuộc ngành Kinh doanh Thương mại và chuyên ngành QTKD Thương mại phát sinh trong thực tiễn.

Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Kinh doanh Thương mại; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động Kinh doanh và QTKD Thương mại, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc lãnh đạo và thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Có năng lực kinh doanh độc lập, năng lực ứng dụng các kiến thức về Kinh doanh và QTKD Thương mại trong hoạt động thực tiễn; phối hợp làm việc theo nhóm và khả năng làm việc độc lập; phong cách làm việc chuyên nghiệp; thành thạo kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề chuyên môn sâu; bảo đảm ứng dụng kiến thức một cách có hiệu quả trong lĩnh vực kinh doanh và QTKD Thương mại.

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu tiến, độc lập sáng tạo, có ý thức năng lực lãnh đạo và tổ chức trong việc thực hiện các công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Làm chủ kiến thức ngành kinh doanh thương mại, chuyên ngành Quản trị kinh doanh thương mại như: QTKD thương mại dịch vụ; Quản trị xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ; Nghệ thuật giao dịch trong thương mại; Quản trị bán hàng; Định mức và tiêu chuẩn trong thương mại; Kinh doanh logistics...
- Có thể đảm nhiệm công việc chuyên gia trong lĩnh vực Kinh doanh Thương mại
- Có tư duy sáng tạo, phản biện, có thể phát triển những lý thuyết chuyên sâu thuộc chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Thương mại và vận dụng chúng vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cũng như tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sỹ
- Có kiến thức về văn hoá, xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế

2.2. Kỹ năng

Thạc sỹ tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị kinh doanh thương mại có các kỹ năng cơ bản sau:

- Kỹ năng hoàn thành các công việc phức tạp, bất thường, khó dự báo như: Kỹ năng quản trị chiến lược, kế hoạch kinh doanh thương mại; Quản trị rủi ro trong kinh doanh thương mại;
- Kỹ năng thiết kế và quản trị phân phối hàng hoá
- Kỹ năng giao dịch và đàm phán kinh doanh trong nước và quốc tế
- Kỹ năng nghiên cứu độc lập để thử nghiệm giải pháp mới, phát triển các thị trường mới trong kinh doanh thương mại
- Kỹ năng đọc, viết báo cáo, thuyết trình những vấn đề liên quan đến kinh doanh thương mại bằng tiếng Anh như: soạn thảo hợp đồng bằng tiếng anh, giao dịch đàm phán với người nước ngoài bằng tiếng Anh...

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có năng lực làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Thương mại và đề xuất sang kiến nhằm hoàn thiện, phát triển kinh doanh thương mại
- Có khả năng tự định hướng, phát triển năng lực cá nhân và tự chịu trách nhiệm cá nhân
- Có khả năng thích nghi cao với áp lực công việc, áp lực cạnh tranh và thích nghi với môi trường đa văn hoá.
- Có khả năng nhận định, đánh giá, giải quyết, dẫn dắt các vấn đề để thực hiện, định hướng, phát triển các vấn đề phức tạp thuộc quản trị kinh doanh thương mại
- Có khả năng lãnh đạo các cuộc thảo luận và quản trị kinh doanh thương mại theo chiến lược.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế và kinh doanh thương mại	3	TMKT2207	X			
2	Quản trị thương mại doanh nghiệp	3	TMKT2221	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị Logistics	3	TMKT2231		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		X		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		X		
2	Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản trị quốc tế: Quản trị đa văn hóa và hành vi	3	TMKD2233		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản trị nhân lực	3	NLQT2212		X		
	- Hành vi tổ chức	3	NLQT2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	MKBH2203		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	3	MKTT2221		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		X		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		X		
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Nghệ thuật giao dịch trong thương mại	3	TMKT2215			X	
2	Quản trị xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ	3	TMQT2205			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	TMKT2225			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Marketing ứng dụng trong thương mại	3	TMKT2242			X	
2	Quản trị bán hàng	3	TMKT2244			X	
3	Định mức và tiêu chuẩn trong thương mại	3	TMKT2240			X	
4	Kinh doanh logistics	3	TMKT2222			X	
5	Quản trị quốc tế: Quản trị đa văn hóa và hành vi	3	TMKD2233			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	12					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.05
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo Thạc sĩ Hệ thống thông tin quản lý có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt; đủ sức khỏe; có trách nhiệm với xã hội; có nền tảng kiến thức rộng về kinh tế, xã hội chung, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về hệ thống thông tin quản lý; có khả năng ứng dụng và tổ chức các hoạt động liên quan đến lĩnh vực được đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Kiến thức cơ bản

- Có kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại;
- Có kiến thức nâng cao về hệ thống thông tin quản lý và quản trị kinh doanh

Kiến thức chuyên sâu

- Có kiến thức lý thuyết và thực hành nâng cao, chú trọng tăng cường kỹ năng thực hành gắn với nghề nghiệp, liên quan đến một số vấn đề chủ yếu trong hệ thống thông tin quản lý.
- Có kiến thức chuyên sâu về hệ thống thông tin quản lý, tư duy khoa học khi xem xét các vấn đề của hệ thống thông tin quản lý, tạo điều kiện cho học viên được nghiên cứu lý thuyết và thực hành các kỹ năng giải quyết những vấn đề này trong thực tiễn.
- Có kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh, qua đó nâng cao kiến thức và gắn kết chuyên môn hệ thống thông tin quản lý với quản trị kinh doanh. Nâng cao khả năng tư duy, nghiên cứu lý luận, khả năng khái quát hoá từ thực tiễn, từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Có kiến thức và kỹ năng về đầu tư phát triển hệ thống thông tin quản lý, gồm các kiến thức và kỹ năng xây dựng các chương trình, dự án, phương án đầu tư; lựa

chọn hình thức tổ chức quản lý hoạt động đầu tư; lựa chọn công nghệ; phân tích hiệu quả đầu tư; tổ chức thực hiện đầu tư và đánh giá tác động của chương trình, dự án đầu tư phát triển hệ thống thông tin quản lý.

- Hiểu biết về các phương pháp, công cụ phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án.

2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cứng

- Có năng lực phân tích, đánh giá và giám sát thực hiện các chính sách và chiến lược phát triển hệ thống thông tin quản lý trong tổ chức;
- Có kỹ năng lập quy hoạch và xây dựng dự án đầu tư phát triển hệ thống thông tin quản lý;
- Có kỹ năng cao về ứng dụng kiến thức được trang bị để phân tích, hoạch định, tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án phát triển các hệ thống thông tin quản lý;
- Có kỹ năng phân tích và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh và hệ thống thông tin quản lý.
- Có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trước diễn biến của thực tiễn;
- Có kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc; có khả năng cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc.
- Có phương pháp nghiên cứu khoa học, sử dụng được các công cụ phân tích trong lĩnh vực được đào tạo.
- Vận dụng tốt kiến thức được trang bị vào thực tiễn.

Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm;
- Có khả năng làm quản lý, lãnh đạo;
- Khả năng sử dụng ngoại ngữ: đạt trình độ về ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đối với bậc đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đã được đào tạo; có năng lực đề xuất các sáng kiến chuyên môn có giá trị;
- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; gương mẫu chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước; có tinh thần cầu thị, biết lắng nghe các ý kiến để chủ động, sáng tạo và hoàn thành tốt công việc được giao.
- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn, đưa ra được

những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ đã được đào tạo.

- Có khả năng thẩm định, xây dựng kế hoạch, có năng lực phát huy trí tuệ trong công việc; có khả năng nhận định, đánh giá và đưa ra những quyết định về phương hướng phát triển về nhiệm vụ được giao... từ đó xử lý được những vấn đề lớn mà thực tiễn đặt ra.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	3	KHMI2212	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh doanh	3	LUKD2226	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo trong tổ chức	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	3	QTKD2230		X		
	- Quản lý dự án	3	DTKT2288		X		
	- Quản trị chất lượng	3	QTCL2201		X		
	- Quản trị hậu cần	3	QTKD2231		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	3	NLQT2212		X		
	- Hành vi tổ chức	3	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	3	QTVH2211		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	3	MKMA2226		X		
	- Quản trị bán hàng	3	MKBH2202		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	3	MKBH2203		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	3	MKTT2221		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	3	NHTM2207		X		
	- Quản lý đầu tư	3	DTKT2243		X		
	- Kế toán quản trị	3	KTQT2269		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	3	TNBD2219		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	3	TMKT2245		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211		X		
	- QTKD xây dựng	3	QTKD2232		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	THKT2201			X	
2	Khai phá tri thức trong cơ sở dữ liệu	3	HTTT2202			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	THKT2210			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Kỹ nghệ phần mềm nâng cao	3	HTTT2213			X	
2	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	3	HTTT2214			X	
3	Quản trị an toàn, an ninh hệ thống	3	THKT2215			X	
4	XD kế hoạch và chiến lược HTT	3	THKT2216			X	
5	Mạng và truyền thông trong kinh doanh	3	THKT2217			X	
6	Quản trị quy trình kinh doanh	3	THKT2218			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ CÔNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý công theo định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm giúp người học (i) nâng cao kiến thức và kỹ năng về quản lý công và phân tích chính sách công; (ii) có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; (iii) có khả năng phân tích, hoạch định, tổ chức thực hiện các chính sách công, chương trình, dự án công; (iv) phát huy và sử dụng có hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc giải quyết các vấn đề trong thực tiễn của quản lý tổ chức công, quản lý khu vực công và quản lý lĩnh vực công; (v) có khả năng tự học hỏi và bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ Quản lý công nắm vững: (i) kiến thức chuyên sâu về quản lý trong các tổ chức công, khu vực công, lĩnh vực công theo quy trình và lĩnh vực hoạt động; (ii) kiến thức chuyên sâu về phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách công; (iii) kiến thức chuyên sâu về phân tích, đánh giá và tư vấn đối với các chương trình và dự án công.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ Quản lý công có: (i) kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra quyết định giải quyết các vấn đề trong thực tiễn của quản lý tổ chức công và quản lý công một cách khoa học; (ii) kỹ năng phân tích chính sách công; (iii) kỹ năng hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách công và chương trình, dự án công; (iv) kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án nghiên cứu về quản lý công và chính sách công; (v) kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học thuộc lĩnh vực quản lý công.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Thạc sỹ Quản lý công có năng lực: (i) tự phát hiện, nghiên cứu đưa ra những sáng kiến giá trị để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn quản lý tổ chức công và quản lý khu vực công, (ii) lập, phản biện và chịu trách nhiệm với các đề xuất chính sách công; (iii) thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác; đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý công.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM:

10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ**

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức cơ bản ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ**10. MÔN THI ĐẦU VÀO****Môn Luận****Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp****Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh** (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)**11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
6	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	3	MTKT2223		X		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	3	TMKQ2203		X		
	- Phát triển bền vững	3	MTKT2224		X		
	- Thể chế và phát triển	3	PTKT2256		X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách	3	QLKT2225		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	3	QLKT2226		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	3	MTKT2225		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	3	TNTN2216		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý	3	QLKT2227		X		
	- Kế hoạch hoá phát triển	3	PTKT2254		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	3	MTKT2226		X		
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Quy hoạch vùng và đô thị	3	MTDT2232		X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản lý nguồn nhân lực công	3	NLKT2214		X		
	- Tài chính công	3	NHCO2206		X		
	- Quản lý tài nguyên và môi trường	3	MTKT2227		X		
	- QLNN về đất đai và BĐS	3	TNDC2211		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
5	Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực(chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251		X		
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Kinh tế đất và bất động sản	3	TNDC2212		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Quản lý nhà nước về du lịch	3	DLLH2214		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Quản lý công và toàn cầu hóa	3	QLXH2202			X	
2	Quản lý tổ chức công	3	QLXH2203			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	QLXH2212			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Phân tích và đánh giá chính sách công	3	QLXH2213			X	
2	Giám sát và đánh giá theo định hướng kết quả	3	QLXH2214			X	
3	Quản lý chương trình và dự án công	3	QLXH2215			X	
4	Quản lý trong khu vực phi lợi nhuận	3	QLXH2216			X	
5	Chính trị và lãnh đạo trong quản lý công	3	QLXH2217			X	
6	Chính quyền địa phương và quản lý phát triển địa phương	3	QLXH2218			X	
7	Xây dựng năng lực chính quyền trung ương và chính quyền địa phương	3	QLXH2219			X	
8	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý công	3	QLXH2220			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		12					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế và Chính sách theo định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm giúp người học (i) nâng cao kiến thức và kỹ năng quản lý, quản lý kinh tế và phân tích chính sách; (ii) vận dụng mô hình lý thuyết và công cụ để phân tích chính sách kinh tế - xã hội; hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình – dự án phát triển kinh tế - xã hội; giải quyết tốt các vấn đề thực tiễn trong quản lý tổ chức và quản lý kinh tế; (iii) phát triển kiến thức và kỹ năng về quản lý kinh tế, phân tích chính sách kinh tế cho bản thân và đồng nghiệp; (iv) có khả năng tự học hỏi và bổ sung kiến thức ngành quản lý kinh tế và phương pháp nghiên cứu cho phát triển bản thân ở bậc đào tạo tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ Quản lý kinh tế và Chính sách làm chủ được (i) kiến thức chuyên sâu về quản lý, quản lý kinh tế trên cấp độ nền kinh tế, vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương; (ii) kiến thức chuyên sâu về phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình - dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương; (iii) kiến thức về phương pháp nghiên cứu trong quản lý. Bên cạnh đó, người học khẳng định được tư duy, tầm nhìn chiến lược trong quản lý tổ chức; sử dụng thành thạo các công cụ, kỹ thuật quản lý để điều hành tổ chức theo hướng chuyên nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ Quản lý kinh tế và Chính sách đạt được (i) mức độ chuyên nghiệp trong phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề trong thực tiễn quản lý; (ii) áp dụng thành thạo các công cụ phân tích quyết định quản lý

trong phạm vi chuyên môn công việc; (iii) có khả năng tự xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án nghiên cứu về quản lý kinh tế và chính sách (iv) tự tin và kiểm soát tốt bản thân trong truyền đạt và thảo luận các vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý mà họ đảm nhiệm; (v) có khả năng phát triển và ứng dụng công nghệ quản lý trong lĩnh vực chuyên môn mà họ phụ trách; (vi) thích ứng nhanh trong ra quyết định xử lý tình huống quản lý tổ chức.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Thạc sỹ Quản lý kinh tế và Chính sách có khả năng (i) tự phát hiện và đề xuất các sáng kiến giá trị trong thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý kinh tế; (ii) lập luận và bảo vệ các đề xuất phương án chiến lược, kế hoạch và phương án chính sách trong quản lý tổ chức, quản lý kinh tế; (iii) phản biện và chịu trách nhiệm với các đề xuất chính sách kinh tế và đề xuất quyết định quản lý kinh tế.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:

2 năm

- 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 60 tín chỉ
- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- 8. THANG ĐIỂM:** 10
- 9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản:	12 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	6 tín chỉ
Kiến thức ngành:	21 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	15 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ	
Kiến thức bắt buộc:	9 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	6 tín chỉ
Luận văn:	12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	3	MTKT2223		X		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	3	TMKQ2203		X		
	- Phát triển bền vững	3	MTKT2224		X		
	- Thể chế và phát triển	3	PTKT2256		X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách	3	QLKT2225		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	3	QLKT2226		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	3	MTKT2225		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	3	TNTN2216		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý	3	QLKT2227		X		
	- Kế hoạch hoá phát triển	3	PTKT2254		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	3	MTKT2226		X		
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Quy hoạch vùng và đô thị	3	MTDT2232		X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản lý nguồn nhân lực công	3	NLKT2214		X		
	- Tài chính công	3	NHCO2206		X		
	- Quản lý tài nguyên và môi trường	3	MTKT2227		X		
	- QLNN về đất đai và BĐS	3	TNDC2211		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
5	Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251		X		
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Kinh tế đất và bất động sản	3	TNDC2212		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Quản lý nhà nước về du lịch	3	DLLH2214				
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	QLKT2203			X	
2	Phân tích và đánh giá chính sách kinh tế	3	QLKT2204			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	QLKT2228			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản lý sự thay đổi	3	QLKT2217			X	
2	Quản lý dự án	3	QLKT2218			X	
3	Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa	3	QLKT2219			X	
4	Phát triển vùng và địa phương	3	QLKT2220			X	
5	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	3	QLKT2221			X	
6	Quản lý khủng hoảng	3	QLKT2222			X	
7	Phương pháp định lượng trong quản lý	3	QLKT2223			X	
8	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý	3	QLKT2224			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ DU LỊCH

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ DU LỊCH

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình trang bị những kiến thức chuyên môn nâng cao về kinh tế và quản lý du lịch; Phát triển năng lực hoạt động nghề nghiệp để trở thành nhà quản lý chuyên nghiệp trong lĩnh vực kinh tế và quản lý du lịch như nghiên cứu, phân tích, dự báo, xây dựng, tổ chức và quản lý việc thực hiện chính sách phát triển du lịch trong các điều kiện phát triển du lịch khác nhau, vận dụng chính sách trong thực tiễn hoạt động kinh doanh và đóng góp hiệu quả trong việc hoàn thiện chính sách; Bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu làm nền tảng để học viên có thể học tiếp ở bậc tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Làm chủ kiến thức chuyên ngành du lịch và khách sạn, có thể đảm nhiệm công việc của cán bộ quản lý, chuyên gia trong lĩnh vực du lịch;

Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về phát triển du lịch, phát triển du lịch bền vững, các công cụ và chính sách phát triển du lịch cho các điểm du lịch (địa phương, quốc gia) với các loại hình du lịch khác nhau; Có kiến thức về hoạt động kinh doanh các loại hình dịch vụ du lịch và khách sạn;

Có kiến thức tổng hợp về kinh tế học ứng dụng, các công cụ phân tích kinh tế, các công cụ quản lý kinh tế ứng dụng cho ngành du lịch; Có các nền tảng kiến thức để có thể phát triển bản thân và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2.2. Kỹ năng

Có khả năng vận dụng các kiến thức, kinh nghiệm và xu hướng trong nước và quốc tế về phát triển du lịch, phát triển du lịch bền vững trong hoạch định và thực hiện

chính sách phát triển du lịch, vận dụng chính sách phát triển kinh doanh, đóng góp hiệu quả trong việc hoạch định chính sách;

Có kỹ năng nghiên cứu, phân tích, đánh giá được hiện trạng và điều kiện phát triển du lịch tại các địa phương, làm cơ sở xây dựng và vận dụng chính sách, nhất là các chính sách phát triển du lịch;

Có kỹ năng giao tiếp, trình bày, thuyết trình, viết báo cáo, phản biện về các vấn đề liên quan đến công việc chuyên môn.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; gương mẫu chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước; Có tinh thần cầu thị, chủ động, độc lập, sáng tạo có khả năng phê phán và phát triển cá nhân trong nghề nghiệp. Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn xây dựng và thực hiện chính sách phát triển du lịch; Tự chủ trong việc đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; Có năng lực dẫn dắt, quản lý và phát huy trí tuệ tập thể trong hoạt động chuyên môn để xử lý những vấn đề phức tạp.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. **THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
5. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 60 tín chỉ
6. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
7. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
8. **THANG ĐIỂM:** 10
9. **CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	3	MTKT2223		X		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	3	TMKQ2203		X		
	- Phát triển bền vững	3	MTKT2224		X		
	- Thể chế và phát triển	3	PTKT2256		X		
2	Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Phân tích chính sách	3	QLKT2225		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	3	QLKT2226		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	3	MTKT2225		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	3	TNTN2216		X		
3	Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kỹ năng quản lý	3	QLKT2227		X		
	- Kế hoạch hoá phát triển	3	PTKT2254		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	3	MTKT2226		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Quy hoạch vùng và đô thị	3	MTDT2232		X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản lý nguồn nhân lực công	3	NLKT2214		X		
	- Tài chính công	3	NHCO2206		X		
	- Quản lý tài nguyên và môi trường	3	MTKT2227		X		
	- QLNN về đất đai và BĐS	3	TNDC2211		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251		X		
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Kinh tế đất và bất động sản	3	TNDC2212		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Quản lý nhà nước về du lịch	3	DLLH2214		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế du lịch	3	DLKS2201			X	
2	Quản lý du lịch bền vững	3	DLLH2201			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	DLLH2220			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Du lịch sinh thái	3	DLLH2212			X	
2	Quản lý nhà nước về du lịch	3	DLLH2213			X	
3	Quản lý điểm đến và xây dựng thương hiệu	3	DLLH2214			X	
4	Quản lý du lịch di sản	3	DLLH2215			X	
5	Phát triển sản phẩm du lịch	3	DLLH2216			X	
6	Du lịch văn hóa	3	DLKS2216			X	
7	Quy hoạch du lịch	3	DLLH2218			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	12					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ ĐỊA CHÍNH

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ ĐỊA CHÍNH

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý địa chính có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có nền kiến thức rộng về kinh tế, xã hội chung, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản lý nhà nước đối với đất đai và các tài sản gắn liền với đất; có tư duy khoa học sáng tạo, chủ động và độc lập ở mọi vị trí công tác có liên quan đến mọi vấn đề kinh tế và quản lý nhà nước về đất đai và các tài sản gắn liền với đất.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

a. Kiến thức cơ bản:

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý địa chính có thể:

- Hiểu kiến thức chung về kinh tế và quản lý nhà nước về đất đai;
- Hiểu và phân tích hệ thống pháp lý liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai;
- Hiểu rõ lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về đất đai của các nước trên thế giới.

b. Kiến thức chuyên sâu:

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Địa chính có kiến thức chuyên sâu về:

- Có kiến thức chuyên sâu về quản lý nhà nước đối với đất đai, đưa ra được những quyết định trong quản lý đất đai theo hướng phát triển bền vững;
- Có kiến thức chuyên sâu để thực hiện các nghiệp vụ của công tác quản lý nhà nước về đất đai;
- Kiến thức chuyên sâu về luật pháp và những vấn đề kinh tế trong quản lý nhà nước về đất đai;
- Có kiến thức chuyên sâu phục vụ cho phân tích, đánh giá hiệu quả việc sử dụng đất đai, đầu tư phát triển bất động sản.

- Có kiến thức chuyên sâu về các phương pháp, công cụ phân tích, xây dựng và hoạch định và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chính sách và chương trình - dự án sử dụng đất đai, phát triển bất động sản.

2.2. Kỹ năng

a. Kỹ năng cứng

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý địa chính:

- Có kỹ năng và phương pháp làm việc chuyên nghiệp và hiện đại, đáp ứng được yêu cầu công việc quản lý nhà nước về đất đai;
- Có kỹ năng hoạch định chính sách và thực thi chính sách về các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai như: Tham gia xây dựng và hoạch định chính sách đất đai, có kỹ năng lập và quản lý quy hoạch, lập và quản lý hồ sơ địa chính;
- Có kỹ năng chuyên sâu trong lập và thẩm định dự án đầu tư có sử dụng đất, định giá đất đai;
- Có kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng phục vụ công tác quản lý đất đai như: phần mềm tin học ứng dụng trong lĩnh vực bản đồ, đăng ký và quản lý đất đai, nhà ở; phần mềm định giá đất;
- Có khả năng độc lập khi xử lý, phân tích và ra quyết định trong công việc chuyên môn.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tổ chức, phối hợp trong làm việc nhóm; kỹ năng làm việc chủ động, độc lập, sáng tạo trong công việc;
- Kỹ năng xử lý các tình huống phức tạp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai;
- Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt trình độ Tiếng Anh tương đương theo Quy định chung của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Địa chính có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên môn quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản với các vị trí công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản từ trung ương đến địa phương và Trung ương; các tổng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức đầu tư phát triển bất động sản; Bộ phận định giá thế chấp, tín dụng của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tín dụng hoặc là cán bộ nghiên cứu trong các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng đào tạo về kinh tế, quản lý và kinh doanh trong lĩnh vực đất đai và bất động sản.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	3	MTKT2223		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	3	TMKQ2203		X		
	- Phát triển bền vững	3	MTKT2224		X		
	- Thể chế và phát triển	3	PTKT2256		X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách	3	QLKT2225		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	3	QLKT2226		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	3	MTKT2225		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	3	TNTN2216		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý	3	QLKT2227		X		
	- Kế hoạch hoá phát triển	3	PTKT2254		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	3	MTKT2226		X		
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Quy hoạch vùng và đô thị	3	MTDT2232		X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản lý nguồn nhân lực công	3	NLKT2214		X		
	- Tài chính công	3	NHCO2206		X		
	- Quản lý tài nguyên và môi trường	3	MTKT2227		X		
	- QLNN về đất đai và BĐS	3	TNDC2211		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251		X		
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Kinh tế đất và bất động sản	3	TNDC2212		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Quản lý nhà nước về du lịch	3	DLLH2214		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Quản lý đất đai	3	TNDC2204			X	
2	Kinh tế tài nguyên đất	3	TNDC2203			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	TNDC2208			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Đăng ký thông kê đất đai và bất động sản	3	TNDC2215			X	
2	Định giá bất động sản	3	TNBD2218			X	
3	Thị trường bất động sản	3	TNBD2217			X	
4	Phân tích chính sách đất đai	3	TNDC2216			X	
5	Quy hoạch sử dụng đất	3	TNDC2217			X	
6	Quản lý bất động sản	3	TNBD2223			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Môi trường theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Môi trường định hướng ứng dụng làm chủ kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến; nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo; hiểu biết kiến thức liên ngành có liên quan và kiến thức chung về quản trị và quản lý.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Môi trường định hướng ứng dụng có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và những người khác; có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.

2.3. Mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Môi trường định hướng ứng dụng có năng lực nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng; có thể thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác; có năng lực đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn; có thể quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo

5. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

6. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	3	MTKT2223		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	3	TMKQ2203		X		
	- Phát triển bền vững	3	MTKT2224		X		
	- Thể chế và phát triển	3	PTKT2256		X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách	3	QLKT2225		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	3	QLKT2226		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	3	MTKT2225		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	3	TNTN2216		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý	3	QLKT2227		X		
	- Kế hoạch hoá phát triển	3	PTKT2254		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	3	MTKT2226		X		
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Quy hoạch vùng và đô thị	3	MTDT2232		X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản lý nguồn nhân lực công	3	NLKT2214		X		
	- Tài chính công	3	NHCO2206		X		
	- Quản lý tài nguyên và môi trường	3	MTKT2227		X		
	- QLNN về đất đai và BĐS	3	TNDC2211		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251		X		
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Kinh tế đất và bất động sản	3	TNDC2212		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Quản lý nhà nước về du lịch	3	DLLH2214		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế tài nguyên và môi trường nâng cao	3	MTKT2221			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	Phân tích chính sách tài nguyên và môi trường	3	MTKT2222			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	MTKT2237			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Phân tích chi phí – lợi ích ứng dụng	3	MTKT2229			X	
2	Đánh giá môi trường	3	MTKT2230			X	
3	Qui hoạch tài nguyên và môi trường	3	MTKT2231			X	
4	Tăng trưởng xanh	3	MTKT2232			X	
5	Hệ thống quản lý môi trường	3	MTKT2233			X	
6	Toàn cầu hóa và môi trường	3	MTKT2235			X	
7	Hạch toán và báo cáo môi trường doanh nghiệp	3	MTKT2234			X	
8	Phương pháp lượng giá tài nguyên và môi trường	3	MTKT2236			X	
9	Kinh doanh và môi trường ứng dụng	3	MTKT2238			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQĐ ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**
NGÀNH ĐÀO TẠO: **QUẢN LÝ KINH TẾ**
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: **834.04.10**
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: **KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng nhằm giúp cho học viên cập nhật và nâng cao kiến thức về kinh tế và quản lý thương mại; tăng cường kiến thức liên ngành; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, ứng dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề liên quan đến kinh tế và quản lý thương mại phát sinh trong thực tiễn.

Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế và quản lý thương mại; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong kinh tế và quản lý thương mại, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Có năng lực ứng dụng các kiến thức về kinh tế và quản lý thương mại trong hoạt động thực tiễn; phối hợp làm việc theo nhóm và khả năng làm việc độc lập; phong cách làm việc chuyên nghiệp; thành thạo kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề chuyên môn sâu; bảo đảm ứng dụng kiến thức một cách có hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế và quản lý thương mại.

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu tiến, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực lãnh đạo và tổ chức trong việc thực hiện các công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Làm chủ kiến thức chuyên ngành Kinh tế và quản lý thương mại như: Kinh tế thương mại, dịch vụ, Kinh tế và quản lý thương mại, Chính sách thương mại quốc tế, Quan hệ thương mại song phương và đa phương, Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ, Kinh tế hải quan, Môi trường kinh doanh toàn cầu đối với doanh nghiệp;
- Có thể đảm nhiệm công việc chuyên gia trong lĩnh vực Kinh tế và quản lý Thương mại;
- Có tư duy sáng tạo, phản biện, có thể phát triển những lý thuyết chuyên sâu thuộc chuyên ngành Kinh tế và quản lý Thương mại. Vận dụng lý thuyết chuyên sâu thuộc lĩnh vực Kinh tế và quản lý thương mại vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn cũng như tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sỹ;
- Có kiến thức về văn hoá, xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2. Kỹ năng

- Kỹ năng hoàn thành các công việc phức tạp như: dự báo sự vận động của môi trường kinh doanh thương mại; Dự báo xu hướng phát triển của thương mại thế giới, quốc gia, vùng, lãnh thổ;
- Kỹ năng xây dựng và thẩm định các chiến lược, kế hoạch phát triển thương mại của quốc gia, ngành hàng;
- Kỹ năng giao dịch và tham gia đàm phán liên quan đến thương mại ở cấp độ quốc tế, quốc gia và doanh nghiệp;
- Kỹ năng nghiên cứu và làm việc độc lập;
- Kỹ năng đọc, viết báo cáo, thuyết trình những vấn đề liên quan đến kinh tế và quản lý thương mại bằng tiếng Anh như: tham gia hội thảo quốc tế, giao dịch đàm phán với người nước ngoài bằng tiếng Anh...

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có năng lực làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành Kinh tế và quản lý Thương mại và đề xuất sáng kiến nhằm hoàn thiện, phát triển kinh doanh thương mại;
- Có khả năng hát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong kinh tế và quản lý thương mại, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế;
- Có khả năng tự định hướng, phát triển năng lực cá nhân và tự chịu trách nhiệm cá nhân;
- Có khả năng thích nghi cao với áp lực cạnh tranh và thích nghi với môi trường đa văn hoá;
- Có khả năng lãnh đạo, dẫn dắt các cuộc thảo luận, hội thảo chuyên ngành

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm I: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 3 TC):						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Môi trường và biến đổi khí hậu - Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá - Phát triển bền vững - Thể chế và phát triển	3 3 3 3	MTKT2223 TMKQ2203 MTKT2224 PTKT2256		X X X X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách - Đánh giá chính sách và chương trình - Công cụ và chính sách môi trường - Chính sách kinh tế đối ngoại - Chính sách và quy hoạch tài nguyên	3 3 3 3 3	QLKT2225 QLKT2226 MTKT2225 TMKQ2217 TNTN2216		X X X X X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý - Kế hoạch hoá phát triển - Phân tích chi phí lợi ích - Dự báo kinh tế - Quy hoạch vùng và đô thị	3 3 3 3 3	QLKT2227 PTKT2254 MTKT2226 PTCC2252 MTDT2232		X X X X X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản lý nguồn nhân lực công - Tài chính công - Quản lý tài nguyên và môi trường - QLNN về đất đai và BĐS	3 3 3 3	NLKT2214 NHCO2206 MTKT2227 TNDC2211		X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao - Kinh tế quốc tế - Kinh tế đất và bất động sản - Kinh tế thương mại dịch vụ - Quản lý nhà nước về du lịch - Kinh tế và quản lý công nghiệp	3 3 3 3 3 3	PTKT2251 TMKQ2211 TNDC2212 TMKT2241 DLLH2214 QTKD2221		X X X X X X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế, quản lý thương mại	3	TMKT2208			X	
2	Chính sách thương mại quốc tế	3	TMQT2204			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	TMKT2224			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Định mức và tiêu chuẩn trong thương mại	3	TMKT2240			X	
2	Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ	3	TMKT2245			X	
3	Kinh tế hải quan	3	TMQT2217			X	
4	Quan hệ thương mại song phương và đa phương	3	TMKT2243			X	
5	Môi trường kinh doanh toàn cầu đối với doanh nghiệp	3	TMKD2202			X	
6	Nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	3	TMKQ2204			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 851.06.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng về Quản lý công nghiệp nhằm cung cấp cho người học kiến thức nâng cao, chuyên sâu về chiến lược phát triển công nghiệp, tổ chức công nghiệp hiện đại cũng như mối liên hệ sản xuất giữa các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp công nghiệp có yếu tố nước ngoài, công ty xuyên quốc gia và công ty đa quốc gia...; có tư duy nghiên cứu độc lập và có năng lực làm việc theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Có kiến thức chuyên sâu về chiến lược phát triển công nghiệp, tổ chức công nghiệp hiện đại cũng như mối liên hệ sản xuất giữa các doanh nghiệp trong nước và liên kết kinh tế quốc tế trong công nghiệp, gia công quốc tế, doanh nghiệp công nghiệp có yếu tố nước ngoài, công ty xuyên quốc gia và công ty đa quốc gia...

- Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong chuyên ngành vào các doanh nghiệp, tổ chức trong nước, các công ty xuyên quốc gia, công ty đa quốc gia...

2.2. Kỹ năng

- Có tầm nhìn, Lãnh đạo;
- Kỹ năng làm việc nhóm, là việc độc lập;
- Kỹ năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp vấn đề.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có thể tự định hướng phát triển năng lực cá nhân;
- Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;
- Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 60 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 12 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (12 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	
I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Quản trị học nâng cao	3	QLKT2216	X			
4	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
6	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	3	MTKT2223		X		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	3	TMKQ2203		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Phát triển bền vững - Thể chế và phát triển	3 3	MTKT2224 PTKT2256		X X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách - Đánh giá chính sách và chương trình - Công cụ và chính sách môi trường - Chính sách kinh tế đối ngoại - Chính sách và quy hoạch tài nguyên	3 3 3 3 3	QLKT2225 QLKT2226 MTKT2225 TMKQ2217 TNTN2216		X X X X X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý - Kế hoạch hoá phát triển - Phân tích chi phí lợi ích - Dự báo kinh tế - Quy hoạch vùng và đô thị	3 3 3 3 3	QLKT2227 PTKT2254 MTKT2226 PTCC2252 MTDT2232		X X X X X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Quản lý nguồn nhân lực công - Tài chính công - Quản lý tài nguyên và môi trường - QLNN về đất đai và BĐS	3 3 3 3	NLKT2214 NHCO2206 MTKT2227 TNDC2211		X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao - Kinh tế quốc tế - Kinh tế đất và bất động sản - Kinh tế thương mại dịch vụ - Quản lý nhà nước về du lịch - Kinh tế và quản lý công nghiệp	3 3 3 3 3 3	PTKT2251 TMKQ2211 TNDC2212 TMKT2241 DLLH2214 QTKD2221		X X X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Chiến lược và chính sách công nghiệp	3	QTKD2208			X	
2	Tổ chức công nghiệp	3	QTKD2213			X	
3	Chuyên đề thực tế	3	QTKD2222			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị điều hành dịch vụ	3	QTKD2233			X	
2	Quản trị thực hiện chiến lược	3	QTKD2207			X	
3	Quản trị chuỗi cung ứng	3	QTKD2206			X	
4	Quản trị nghiên cứu và phát triển	3	QTKD2215			X	
5	Doanh nghiệp xã hội	3	QTVH2215			X	
6	Tái lập doanh nghiệp	3	QTTH2213			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	LUẬT KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	838.01.07
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	LUẬT KINH TẾ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Luật kinh tế theo định hướng ứng dụng có mục tiêu giúp người học nắm vững kiến thức chuyên ngành luật kinh tế, được tiếp cận với các vấn đề pháp lý mới và nắm vững các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành luật kinh tế vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành Luật kinh tế vào việc tìm ra những giải pháp về lý luận và thực tiễn ở Việt Nam; giải quyết những vấn đề tương ứng trong khoa học pháp lý, góp phần phục vụ hoạt động xây dựng pháp luật. Có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ Ngành luật và ngành Luật kinh tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Chương trình cao học Luật kinh tế tại NEU trang bị kiến thức nền tảng, hiện đại và nâng cao của thể chế pháp luật đối với quản lý kinh tế và kinh doanh. Cụ thể:

- Làm sâu sắc thêm kiến thức đã học ở khía cạnh thực tiễn.
- Người học biết, nắm vững các kiến thức cơ bản về triết học, khoa học pháp lý làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành về pháp luật kinh tế;
- Người học có kiến thức nâng cao và bước đầu tiếp cận theo hướng chuyên sâu về lĩnh vực pháp luật kinh tế đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng;
- Tích lũy kiến thức và khả năng để có thể nghiên cứu ở bậc học tiến sĩ,
- Chương trình trang bị các kiến thức về pháp luật đại diện, luật hợp đồng, pháp luật sở hữu trí tuệ, luật tài sản, giải quyết tranh chấp kinh doanh đáp ứng đòi hỏi

thực tế từ hoạt động quản lý kinh tế của Nhà nước và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế.

- Chương trình trang bị các kiến thức chuyên sâu về các lĩnh vực pháp luật tín dụng ngân hàng, pháp luật an sinh xã hội; pháp luật kinh doanh quốc tế, ...

2.2. Kỹ năng

- Phát triển tư duy pháp lý để tiếp cận và giải quyết một cách tốt nhất các công việc, các vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

- Người học biết, nắm vững và vận dụng thành thạo các kỹ năng cơ bản trong hoạt động xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật, xét xử, tư vấn pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho cộng đồng; có phương pháp và kỹ năng phân tích, tranh luận, trình bày các ý kiến, lập luận pháp lý trong môi trường hành nghề pháp luật.

- Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm: Người học biết cách tương tác, phối hợp trong làm việc nhóm hoặc có khả năng làm việc độc lập khi thực hiện các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.

- Rèn luyện năng lực tham gia quản lý, điều hành công việc trong lĩnh vực chuyên môn của mình như: các kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng, soạn thảo các văn bản pháp lý, các kỹ năng pháp luật liên quan đến quản trị, điều hành công ty và giải quyết tranh chấp kinh doanh; phục vụ các yêu cầu về dịch vụ pháp lý ngày càng đa dạng của khách hàng từ khu vực doanh nghiệp, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

- Người học có thái độ nghiêm túc, đúng đắn về nghề nghiệp và luôn tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp; có trách nhiệm công dân, có ý thức tự giác tuân thủ pháp luật và chủ động tuyên truyền, vận động người khác tuân thủ pháp luật.

- Người học có phẩm chất chính trị vững vàng, có thái độ sẵn sàng phục vụ nhân dân trong quá trình thực hiện các công việc chuyên môn nghề nghiệp.

- Người học có thái độ chủ động cập nhật kiến thức, tự học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn, có tinh thần phản biện, ý thức sáng tạo và tự tin trong công việc.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

Thí sinh được dự thi vào chuyên ngành thuộc các đối tượng sau đây:

- Tốt nghiệp ngành Luật của trường ĐHKQTĐ được dự thi và không phải học BSKT.
- Tốt nghiệp ngành Luật (Luật học, Luật kinh doanh, Luật kinh tế, ...) thuộc các trường ĐH khác (ĐH Quốc gia, ĐH Luật Hà Nội, Học viện Cảnh sát, ...) phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

4. **THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
5. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 60 tín chỉ
6. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
7. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
8. **THANG ĐIỂM:** 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ

Kiến thức ngành: 21 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 12 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 18 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 12 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học luật	3	LUKD2224			X	
I.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (2 TC)							
1	Pháp luật đại diện	3	LUCS2202	X			
2	Những vấn đề cấp bách của pháp luật hành chính và tổ tụng hành chính	3	LUCS2203	X			
3	Luật và phát triển	3	LUCS2204	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Pháp luật về nghĩa vụ và đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trong kinh doanh	3	LUCS2205	X			
2	Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh	3	LUKD2206	X			
3	Quản trị công ty	3	LUKD2207	X			
II.2. Học phần tự chọn: 4 học phần (12 TC) trong số các học phần sau:							
1	Kinh doanh quốc tế và khu vực	3	TMKD2211	X			
2	Pháp luật về tài sản	3	LUCS2208	X			
3	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại	3	LUKD2209	X			
4	Tội phạm kinh tế	3	LUKD2210	X			
5	Pháp luật cạnh tranh	3	LUKD2211	X			
6	Những vấn đề cơ bản và hiện đại về sở hữu trí tuệ	3	LUKD2212	X			
7	Luật thương mại quốc tế nâng cao	3	LUKD2213	X			
III. Kiến thức chuyên ngành: 6 học phần (18 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 4 học phần (12 TC)							
1	Pháp luật an sinh xã hội	3	LUKD2214			X	
2	Pháp luật tín dụng ngân hàng	3	LUKD2215			X	
3	Pháp luật đầu thầu	3	LUKD2216			X	
4	Chuyên đề thực tế	3	LUKD2217			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	Luật WTO	3	LUKD2218			X	
2	Pháp luật về mua bán, sáp nhập công ty	3	LUKD2219			X	
3	Luật Môi trường	3	LUKD2220			X	
4	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	3	LUKD2221			X	
5	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	3	LUKD2222			X	
6	Pháp luật về giao dịch điện tử	3	LUKD2223			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn		12					X
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

NGÀNH QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 834.90.10

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý đô thị theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý đô thị; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành quản lý đô thị vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

Thạc sĩ Quản lý đô thị khi tốt nghiệp sẽ đạt các tiêu chuẩn sau đây:

2.1. Kiến thức

Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực quản lý đô thị.

Kiến thức liên ngành có liên quan.

Kiến thức chung về quản trị và quản lý đô thị.

2.2. Kỹ năng

Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề trong lĩnh vực đô thị một cách khoa học.

Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học trong lĩnh vực quản lý đô thị với người cùng ngành và với những người khác.

Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.

Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực quản lý đô thị.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong các điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc.

Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia, các sáng kiến quan trọng, giải pháp thích hợp và tiên tiến để hoàn thành tốt nhất công việc của mình trong bộ máy quản lý đô thị.

Có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác, đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực phát triển đô thị.

Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn, phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ về quản lý đô thị.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

Điều kiện bằng cấp:

- Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp (tên chuyên ngành/ngành tốt nghiệp đại học trùng tên với chuyên ngành/ngành đăng ký dự thi thạc sĩ) hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

Đối tượng tuyển sinh chính

	Tên ngành/chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Ngành đúng, phù hợp	Kinh tế và quản lý đô thị	ĐH Kinh tế quốc dân
	Kinh tế và quản lý đô thị	ĐH Xây dựng
	Quản lý đô thị và công trình	ĐH Kiến trúc, ĐH Kinh doanh và công nghệ, ĐH Đông Đô...
	Quản lý Nhà nước về đô thị	Học viện Hành chính quốc gia

- Thí sinh dự thi ngành gần (tên chuyên ngành/ngành tốt nghiệp đại học khác tên chuyên ngành/ngành dự thi thạc sĩ Quản lý đô thị nhưng thuộc một trong các nhóm ngành Kiến trúc, Xây dựng, Quy hoạch ...) thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

Danh mục các ngành đào tạo gần ngành Quản lý đô thị

	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành
Ngành gần	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	75101
	Kiến trúc và quy hoạch	75801
	Quản lý xây dựng	75803
	Xây dựng	75802
	Lâm nghiệp đô thị	7620202
	Mỹ thuật đô thị	7210110
	Kinh tế học	73101
	Kinh doanh	73401
	Quản trị- Quản lý	73404

- Thí sinh tốt nghiệp ngành khác thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành)

Điều kiện về thâm niên công tác:

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng, phù hợp và ngành gần được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp đại học;

- Thí sinh tốt nghiệp ngành khác được dự thi sau 2 năm kể từ ngày tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự thi.

Điều kiện khác:

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Có đủ sức khỏe để học tập.

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức

Việc học bổ sung kiến thức áp dụng đối với những người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi. Khi nộp hồ sơ thí sinh cần nộp cả bảng điểm bằng cử nhân để nhà trường đối chiếu thời lượng các môn học và quyết định cụ thể các môn học hay học phần bổ sung.

- Thí sinh dự thi ngành gần thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành:

1. Kinh tế đô thị
2. Quản lý đô thị
3. Quy hoạch vùng và đô thị

- Thí sinh tốt nghiệp ngành khác thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành):

1. Kinh tế vi mô

2. Kinh tế vĩ mô
3. Kinh tế phát triển
4. Quản trị kinh doanh
5. Kinh tế đô thị
6. Quản lý đô thị
7. Quy hoạch vùng và đô thị

Thí sinh phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức (BSKT) trước khi dự thi.

Thí sinh đã có chứng nhận kết quả học BSKT do Trường ĐHKQTĐ cấp thì được miễn học BSKT các môn tương ứng (Thời hạn không quá 5 năm tính đến ngày nộp hồ sơ dự thi)

- 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
- 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 60 tín chỉ
- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- 8. THANG ĐIỂM:** 10
- 9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản:	9 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc;	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	3 tín chỉ
Kiến thức ngành:	21 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	15 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	18 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	12 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	6 tín chỉ
Luận văn:	12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202		X		
I.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (3 TC)							
1	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	3	PTCC2262	X			
2	Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251	X			
3	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
4	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
5	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
6	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	3	NNTM2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (21 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế và quản lý đô thị	3	MTDT2210	X			
2	Tài chính đô thị	3	MTDT2212	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Chính sách và phát triển đô thị	3	MTDT2215		X		
	- Phân tích chính sách	3	QLKT2225		X		
	- Kinh tế học và thể chế	3	PTKT22517		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	3	QLKT2226		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	3	MTKT2225		X		
2	Nhóm 2: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	MTDT2216		X		
	- Kỹ năng quản lý	3	QLKT2227		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	3	MTKT2226		X		
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
3	Nhóm 3: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Đô thị thông minh và bền vững	3	MTDT2222		X		
	- Đô thị và biến đổi khí hậu	3	MTDT2214		X		
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	3	MTKT2223		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	3	TMKQ2203		X		
4	Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị	3	MTDT2217		X		
	- Quản lý nguồn nhân lực công	3	NLKT2214		X		
	- Quản lý tài nguyên và môi trường	3	MTKT2227		X		
	- QLNN về đất đai và BĐS	3	TNDC2211		X		
5	Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Phân tích dự án đô thị	3	MTDT2213		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	3	TMKT2241		X		
	- Quản lý nhà nước về du lịch	3	DLLH2214		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	3	QTKD2221		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 6 học phần (18 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 4 học phần (12 TC)							
1	Chiến lược phát triển đô thị	3	MTDT2221			X	
2	Quản lý quy hoạch đô thị	3	MTDT2211			X	
3	Quản trị đô thị	3	MTDT2218			X	
4	Chuyên đề thực tế	3	MTDT2225			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC) trong các học phần sau:							
1	- Kinh tế và quản lý nhà ở đô thị	3	MTDT2219			X	
2	- Xã hội học đô thị	3	MTDT2223			X	
3	- Cạnh tranh đô thị	3	MTDT2220			X	
4	- Địa lý đô thị	3	MTDT2224			X	
IV. Luận văn: (12 TC)		12					X
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương							
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

NGÀNH KINH TẾ TÀI NGUYÊN

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHKTQD ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: **THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**
NGÀNH ĐÀO TẠO: **KINH TẾ TÀI NGUYÊN**
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: **885.01.02**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kinh tế tài nguyên theo định hướng ứng dụng giúp học viên có có đạo đức nghề nghiệp cần thiết; Có năng lực làm việc theo nhóm hoặc độc lập; Có kỹ năng tự nghiên cứu; Có khả năng phát hiện và đưa ra các biện pháp giải quyết những vấn đề liên quan đến ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên phù hợp với điều kiện thực tế tại các cơ quan, tổ chức. Chương trình đào tạo cho người học có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng nghề nghiệp về Kinh tế tài nguyên bao gồm, nhưng không giới hạn, về lý thuyết kinh tế, chính sách pháp luật trong quản lý; Tổ chức điều tra đánh giá trữ lượng và chất lượng tài nguyên; kiến thức thị trường tài nguyên, định giá tài nguyên, phân tích lợi ích và chi phí sử dụng tài nguyên; Phân tích chính sách sử dụng và khai thác tài nguyên; Lập quy hoạch và kế hoạch quản lý sử dụng bảo tồn nguồn tài nguyên quốc gia; Giám sát thực hiện các chủ trương chính sách và các chương trình dự án về tài nguyên.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Thạc sĩ Kinh tế tài nguyên có kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế
- Thạc sĩ Kinh tế tài nguyên có kiến thức nâng cao và chuyên sâu về Kinh tế tài nguyên, Quản lý tài nguyên, Phân tích chính sách tài nguyên; Thị trường tài nguyên và các sản phẩm, dịch vụ tài nguyên thiên nhiên; Định giá tài nguyên; Thuế và phí tài nguyên, có kiến thức chuyên sâu về kinh tế quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, rừng và khoáng sản... phục vụ phát triển kinh tế bền vững.
- Thạc sĩ Kinh tế tài nguyên có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực phân tích chính sách tài nguyên, phát triển thị trường tài nguyên, định giá tài nguyên, quản lý tài nguyên, phân bổ và sử dụng hiệu quả tài nguyên; có tư duy phản

biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ về Kinh tế và Kinh tế tài nguyên.

2.2. Kỹ năng

- Thạc sĩ Kinh tế tài nguyên có kỹ năng phân tích chính sách tài nguyên thiên nhiên; Định giá tài nguyên, phân tích và phát triển thị trường tài nguyên và các sản phẩm, dịch vụ tài nguyên thiên nhiên; có kỹ năng quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản....vào phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế quốc dân.

- Thạc sĩ Kinh tế tài nguyên có kỹ năng mềm như kỹ năng thích ứng, kỹ năng làm việc nhóm để hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển ý tưởng mới trong lĩnh vực kinh tế và quản lý tài nguyên thiên nhiên ở các cấp trung ương và địa phương;

- Thạc sĩ Kinh tế tài nguyên có kỹ năng ngoại ngữ ở mức đủ để hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề liên quan đến kinh tế tài nguyên; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn;

2.3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm

Thạc sĩ Kinh tế tài nguyên có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn kinh tế và quản lý tài nguyên và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và có năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ được giao.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

Những đối tượng đáp ứng các yêu cầu sau có thể đăng ký dự tuyển vào chương trình thạc sĩ ngành Kinh tế tài nguyên:

- Về văn bằng: có bằng tốt nghiệp cử nhân kinh tế hoặc kinh tế tài nguyên các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp; tốt nghiệp cử nhân hệ đào tạo bốn năm từ nước ngoài; hoặc có bằng tốt nghiệp cử nhân từ các ngành hoặc chuyên ngành gần với ngành Kinh tế và quản lý tài nguyên hoặc ngành Kinh tế, quản trị kinh

doanh đã học bổ sung kiến thức.

- Về kinh nghiệm chuyên môn: Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành kinh tế tài nguyên loại khá trở lên được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp. Những đối tượng còn lại phải có ít nhất một năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi, kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

- Yêu cầu đối với người dự tuyển:

+ Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp (tên chuyên ngành/ngành tốt nghiệp đại học trùng tên với chuyên ngành/ngành đăng ký dự thi thạc sĩ) hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

	Tên ngành/chuyên ngành	Cơ sở đào tạo
Ngành đúng, phù hợp	Kinh tế tài nguyên	ĐH Kinh tế quốc dân
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	ĐH Tài nguyên môi trường Hà nội
	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Đại học Tài nguyên Cần Thơ
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên/ Kinh tế tài nguyên và Môi trường	Đại học Thủy lợi

+ Thí sinh dự thi ngành gần (tên chuyên ngành/ngành tốt nghiệp đại học khác tên chuyên ngành/ngành dự thi thạc sĩ Kinh tế tài nguyên nhưng thuộc một trong các nhóm ngành Kinh tế, Kinh tế NN, Kinh tế và quản lý môi trường, Quản lý đất đai...) thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành
Ngành gần	Kinh tế nông nghiệp	7620101
	Quản lý tài nguyên và Môi trường	7850101
	Quản lý đất đai	7850103
	Kinh tế	710101

+ Thí sinh tốt nghiệp ngành khác thì phải học BSKT 6 môn (3 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành)

Danh mục các môn học bổ sung kiến thức

Việc học bổ sung kiến thức áp dụng đối với những người có bằng tốt nghiệp cử nhân ngành/chuyên ngành gần với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi. Khi nộp hồ sơ thí sinh cần nộp cả bảng điểm bằng cử nhân để nhà trường đối chiếu thời lượng các

môn học và quyết định cụ thể các môn học hay học phần bổ sung. Các học phần bổ sung chuyên ngành bao gồm: Kinh tế tài nguyên, Quản lý tài nguyên, Thị trường tài nguyên và sản phẩm tài nguyên.

4. **THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
5. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 60 tín chỉ
6. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài
7. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
8. **THANG ĐIỂM:** 10
9. **CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ

Kiến thức ngành: 24 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 15 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 15 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ

Luận văn: 12 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (9 TC)							
I.1. Kiến thức bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	3	VSDH2202			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I.2. Kiến thức tự chọn: 1 học phần (3 TC)							
1	Kinh tế lượng ứng dụng	3	TOKT2211	X			
2	Kinh tế phát triển nâng cao	3	PTKT2251	X			
3	Thống kê ứng dụng	3	TKKT2208	X			
4	Pháp luật kinh tế	3	LUKD2225	X			
5	Kinh tế nông nghiệp	3	TNKT2205	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (24 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế tài nguyên nâng cao	3	TNTN2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (15 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Kinh tế quốc tế	3	TMKQ2211		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	3	NLML2214		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	3	PTCC2251		X		
	- Kinh tế học thể chế	3	PTKT2257		X		
2	Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Dự báo kinh tế	3	PTCC2252		X		
	- Phân tích chính sách tài nguyên	3	TNTN2204		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	3	TMKQ2217		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	3	MTDT2206		X		
3	Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						
	- Phân tích chuỗi thời gian	3	TOKT2213		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	3	TOKT2214		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	3	TKKT2209		X		
	- Bản đồ học	3	TNTN2213		X		
	- Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	MTKT2216		X		
4	Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh tế thương mại dịch vụ - Kinh tế đầu tư - Kinh tế bảo hiểm - Thị trường bất động sản - Thị trường tài nguyên và sản phẩm tài nguyên	3 3 3 3 3	TMKT2241 DTKT2213 BHKT2231 TNBD2217 TNTN2212		X X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 3 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực - Kinh tế đất và bất động sản - Kinh tế nông thôn - Kinh tế môi trường - Kinh tế tài nguyên - Kinh tế đô thị	3 3 3 3 3 3	NLKT2211 TNDC2212 TNKT2236 MTKT2228 TNKT2206 MTDT2231		X X X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (15 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Quản lý tài nguyên nâng cao	3	TNTN2202			X	
2	Định giá tài nguyên	3	TNTN2203			X	
3	Chuyên đề nghiên cứu thực tế	3	TNTN2211			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế tài nguyên đất	3	TNDC2203			X	
2	Kinh tế và quản lý tài nguyên nước	3	TNTN2208			X	
3	Kinh tế và quản lý tài nguyên rừng	3	TNTN2209			X	
4	Kinh tế và quản lý tài nguyên khoáng sản	3	TNTN2210			X	
5	Thuế và phí tài nguyên	3	TNTN2205			X	
6	Lập và quản lý dự án tài nguyên	3	TNTN2206			X	
7	Đánh giá tác động môi trường của các dự án tài nguyên	3	TNTN2207			X	
IV. Luận văn: (12 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn		12					X
Tổng tín chỉ		60		15	15	18	12